

Số: 1026 /BQLDAĐTXD-KT1

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

**Về việc Chào giá bán và cung cấp hồ sơ năng lực kinh nghiệm cung ứng
Trang thiết bị Y tế thuộc dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế
huyện Cẩm Mỹ.**

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị dùng trong y tế.

Thực hiện việc rà soát, tiếp nhận thông tin bảng báo giá thiết bị y tế Gói thầu số 11 thuộc dự án đầu tư trang thiết bị cho dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai kính mời các đơn vị tham gia cung cấp Bảng chào giá trang thiết bị gói thầu trên, với nội dung yêu cầu cụ thể như sau:

1. Danh mục cần chào giá: (Danh mục đính kèm).

2. Các tài liệu thể hiện năng lực, kinh nghiệm của đơn vị cung cấp báo giá.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và quy định khác có liên quan.

- Báo giá của các trang thiết bị y tế bao gồm:

+ Hợp đồng hoặc Quyết định trúng thầu cung cấp trang thiết bị y tế tương tự trong thời gian 120 ngày gần đây (nếu có).

+ Cataloge, cấu hình, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, trang thiết bị y tế, dịch vụ kèm theo; hồ sơ về chất lượng, xuất xứ và các tài liệu liên quan.

+ Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt, kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra an ninh, an toàn, bảo trì, bảo hành (ghi rõ thời gian bảo hành), chi phí hướng dẫn vận hành, chuyển giao công nghệ và các chi phí khác theo biểu mẫu Bảng chào giá (đính kèm).

+ Thời điểm hiện tại cập nhật cấu hình một số thiết bị đổi và được nhà sản xuất thay thế (nếu có) cấu hình tương đương hoặc cao hơn.

- Các tài liệu chứng minh giá kê khai theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021.

- Lưu ý:

+ Quý đơn vị có thể báo giá 01 hoặc nhiều hơn một chủng loại trang thiết bị y tế đáp ứng đủ yêu cầu về cấu hình, tính năng kỹ thuật.

+ Khi gửi Bảng báo chào giá, đề nghị Quý đơn vị gửi bảng có chữ ký hợp lệ, đóng dấu đỏ của Công ty, ghi rõ ngày tháng năm báo giá, và hiệu lực của báo giá.

+ Hồ sơ báo giá báo gồm 1 bảng chính + 1 bản mềm đính kèm (USB).

3. Thông tin nộp báo giá:

Kính mời các đơn vị cung cấp các công ty sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trang thiết bị y tế quan tâm cung cấp báo giá gửi về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai với thời gian và địa chỉ như sau:

- Địa chỉ nhận Bảng chào giá:

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai

+ Số 15A Hà Huy Giáp, Kp2, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ **Điện thoại của BQLDA: 0251.8878899; SĐT của Đ/C Nghĩa (Phó Trưởng Phòng KT1): 0918524999**

- Thời điểm nộp Bảng báo giá: Từ ngày đăng thông báo đến hết ngày 16/10/2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (báo cáo);
- Phòng Thẩm Định - Đấu Thầu;
- Lưu VT, KT1 (Nghĩa).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG DANH MỤC THIẾT BỊ

DỰ ÁN: SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo văn bản Thư mời chào giá Số: /BQLDAĐT XD-KT1 ngày
/09 /2023 của Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai)

A – THIẾT BỊ Y TẾ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
I	KHOA KHÁM BỆNH		
1	<p>Máy đo điện tim 6 cân Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái - Cáp điện tim, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su, 6 cái. - Điện cực kẹp chi, 4 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu máy ghi nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy (Việt Nam), 1 cái <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Thu tín hiệu điện tim: <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian khôi phục sau đánh sốc: ≤ 10 giây - CMRR: ≤ -100dB - Dòng rò bệnh nhân: $\leq 5 \times 10^{-8}$A - Độ nhạy: 10mm/mv $\pm 5\%$ - Nhiễu nội: $\leq 20 \mu$Vp-v - Nhiễu kênh: ≤ -40dB - Tốc độ lấy mẫu: 8000 mẫu/ giây ❖ Xử lý tín hiệu: <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ lấy mẫu: 500 mẫu/ giây, 1.25μV/LSB - Đáp ứng tín hiệu thấp nhất: $\leq 20 \mu$Vp-v. - Lọc EMG: 25, 35 Hz (-3dB) - Lọc tần số cao: 75, 100, 150 Hz (-3dB) - Lọc nhiễu điện AC: 50, 60Hz - Lọc trôi: yếu: 0.1 Hz (-20 dB); mạnh: 0.1 Hz (-34 dB). ❖ Bộ phận ghi nhiệt: <ul style="list-style-type: none"> - Sai lệch tốc độ ghi: $\leq \pm 5\%$ - Mật độ in: 200 dpi (8 dots/mm), 320 dots/ mm² (ở 25 mm/s). - Mật độ dòng quét: 1ms. - Số kênh: 3, 4, 6 - Tốc độ giấy: 5, 10, 12.5, 25, 50 mm/s - Kích giấy: rộng: 110mm, dài: 20m, gấp chữ Z - Nhiễu cơ học: ≤ 48 dB ở tốc độ ghi 10, 12.5, 25 mm/s. - Thông số ghi: loại chương trình ghi, phiên bản, ngày giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, lọc nhiễu, thông tin bệnh nhân (ID, giới tính, tuổi), đánh dấu sự kiện, báo điện cực bị rơi, nhiễu. ❖ Đầu vào/ đầu ra: 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tín hiệu vào: 10 mm/0.5 V $\pm 5\%$, điện trở đầu vào $\geq 100k\Omega$. - Tín hiệu ra: 0.5 V/1 mV $\pm 5\%$, điện trở đầu ra $\leq 100\Omega$. ❖ <i>Yêu cầu nguồn điện:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Điện nguồn: 220 - 240V AC $\pm 10\%$; 50/60Hz - Thời gian hoạt động sử dụng pin: ≥ 60 phút ❖ <i>Màn hình màu LCD (có đèn nền)</i> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước màn hình: 5.7 inches. - Độ phân giải: 320 x 240 dots - Hiển thị thông số: dạng sóng, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, báo lỗi, báo điện cực rơi, nhiễu. 		
2	<p>Máy đo độ bão hoà oxy và nhịp mạch, loại để bàn</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Cảm biến đo SpO2 người lớn (hoặc trẻ em), dùng nhiều lần: 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ <i>Dải đo</i> <ul style="list-style-type: none"> - SpO₂ : 0 – 100% - Nhịp mạch : 18 – 321 nhịp/phút ❖ <i>Độ chính xác</i> <ul style="list-style-type: none"> - Oxy máu : <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: 70 – 100% ± 3 ▪ Cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: không đề cập. - Nhịp mạch: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: 18 – 300 nhịp/phút ± 3 ▪ Cử động: 40 – 240 nhịp/phút ± 5 ▪ Tưới máu thấp: 40 – 240 nhịp/phút ± 3 ❖ <i>Nguồn điện :</i> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn chính: 100 – 240 VAC, 50-60Hz - Pin 7.2V loại NiMH hoặc tương đương. - Số giờ vận hành (pin sạc đầy): tối thiểu 16 giờ - Pin chờ: tối thiểu 21 ngày - Thời gian sạc đầy: tối đa 4 giờ ❖ <i>Hiển thị:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Súc đập mạch: đèn LED, biểu đồ cột, 3 màu - Chỉ thị cảnh báo: đèn LED, 2 màu - Tắt cảnh báo: đèn LED, màu hồng phách - Số hiển thị: 3 ký tự, 7 ô đèn LED, xanh là cây - Pin yếu: đèn LED, màu hồng phách 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
3	<p>❖ Bộ nhớ: lưu trữ dữ liệu đến 70 giờ (vận hành liên tục).</p> <p>Monitoring sản khoa</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính. - Bộ đầu dò sản khoa (gồm 1 đầu dò tim thai và 1 đầu dò con gò), 1 bộ. - Dây giữ đầu dò, 2 cái. - Công tắc đánh dấu, 1 cái - Giấy ghi, 1 xấp. - Gel siêu âm, 1 chai. - Dây nguồn, 1 cái. - Xe đẩy máy chuyên dụng (mua trong nước), 1 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Đo nhịp tim thai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lấy nhịp tim ngò vào: siêu âm doppler hai kênh. - Kỹ thuật đo tim thai: doppler xung với xử lý lấy tương quan tự động - Dải đo: 50 - 240 nhịp /phút. - Chức năng báo động: người sử dụng đặt ngưỡng giới hạn trên và dưới nhịp tim thai và thời gian trì hoãn. <p>❖ Đo cử động thai :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật đo cử động thai: tự động đo từ hệ thống siêu âm doppler hai kênh. - Phương pháp in: in xung, in điểm FM <p>❖ Đo con gò tử cung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật đo con gò tử cung: đầu dò đo sức căng - Dải đo: 0 - 100 đơn vị <p>❖ Theo dõi nhịp tim thai: âm thanh doppler.</p> <p>❖ Hiển thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu cảm ứng LCD TFT - Kích thước: ≥ 7 inch - Thông tin hiển thị: đồ thị tim thai và con gò (CTG), thông số đo, trạng thái máy, các cài đặt. <p>❖ Máy in nhiệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp in: đầu ghi nhiệt từng dòng (8 điểm/mm). - Độ rộng in: <ul style="list-style-type: none"> ▪ kênh tim thai: 80 mm (50 - 210 nhịp/ phút). ▪ kênh con gò tử cung: 40 mm. - In thông tin: thời điểm, chế độ đo, nhịp tim thai, cử động thai, con gò, chu kỳ con gò, đánh dấu cử động thai bằng tay. đánh dấu cử động thai tự động, đánh dấu VAS, thiết đặt điểm Zero cho UC, đánh dấu tim thai. - Tốc độ in: có thể chọn 10 mm/ phút, 20 mm/ phút, 30 mm/ phút, 1500 mm/ phút. - Nguồn điện: 100 - 240VAC, 50/60 Hz. 	Cái	3
4	<p>Ghế bộ khám điều trị răng, hàm, mặt + lấy cao răng bằng siêu âm + máy nén khí, đèn tram</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghế bệnh nhân, 1 cái. 	Bộ	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Bồn nhỏ bằng thủy tinh; bàn trợ thủ; bộ lọc, 1 bộ. - Hút nước bọt, 1 cái. - Hút phẫu thuật, 1 cái. - Tay xịt 3 chức năng, 2 cái. - Bàn đạp điều khiển, 1 cái. - Đầu nối tay khoan tốc độ cao, 2 cái. - Đầu nối tay khoan tốc độ thấp, 1 cái. - Ghế bác sĩ, 1 cái. - Đèn led cảm ứng, 1 cái. - Mâm bác sĩ, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ <i>Ghế máy nha khoa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống nâng hạ ghế bằng bơm thủy lực - Có thể thoải mái điều chỉnh, thân người, góc tựa đầu - Có công tắc an toàn gắn dưới chân ghế - Phạm vi nâng hạ ghế: tối thiểu 450 mm, tối đa 790mm ± 20mm. - Kích thước dài tổng thể: khoảng 1.850 mm. - Tải trọng tối đa: ≥ 190kg. - Hệ thống cánh tay và mâm nha sỹ - Mâm dụng cụ có tới 05 vị trí gác dụng cụ - Điều khiển bằng bàn phím dạng cảm ứng, các nút chức năng được hiển thị trên màn hình LCD (hiển thị độ sáng và cường độ của đèn). - Có van điều chỉnh nước vào tay khoan. <p>❖ <i>Hệ thống bồn nhỏ và cung cấp nước:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồn nhỏ làm bằng thủy tinh hoặc sứ, có thể tháo rời vệ sinh. - Ly nước cảm biến: khi đặt ly vào cảm biến sẽ tự động rót nước vào ly. - Bộ lọc hút có thể tháo rời vệ sinh mà không phải mở thiết bị. - Hệ thống trợ thủ. - Bàn phím điều khiển: vị trí ghế, đèn, làm ấm và cung cấp nước súc miệng cho bệnh nhân. - Có 2 tay xịt có 03 chức năng: nước, hơi, phun sương. - Có 1 ống hút nước bọt. - Có 1 ống hút phẫu thuật. - Mâm phụ tá xoay quanh phía sau, đảm bảo phụ tá ở các vị trí khác nhau <p>❖ <i>Hệ thống đèn nha khoa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn phẫu thuật LED, cường độ khoảng 15.000 – 25.000 lux. - Có thể chọn cường độ đèn tối thiểu hoặc tối đa qua nút bấm. <p>❖ <i>Ghế nha sỹ:</i> loại có 05 bánh xe di chuyển linh động.</p>		
5	<p>Máy Xquang chụp răng Panorama (có chức năng chụp sọ)</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Tấm nhận ảnh dùng chụp X-quang toàn hàm và X-quang hộp sọ, 2 cái. - Máy trạm điều khiển, 1 cái. - License Key của phần mềm, 1 bộ. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p><u>Đặc tính kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp trên một hệ thống giải pháp chụp X-quang toàn hàm và X-quang hộp sọ; - Công nghệ kỹ thuật số; - Màn hình điều khiển cảm ứng; - Có thuật toán xử lý để cải thiện chất lượng hình ảnh; - Có thêm bộ chuẩn trực thứ cấp để giảm lượng tia X phát ra ngoài; - Tấm nhận ảnh dùng cho cả hai giải pháp chụp X-quang; - Cung cấp nhiều chế độ quét với từng giải pháp; - Hỗ trợ chế độ quét cho trẻ em, người già, người tàn tật, nam và nữ; <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ <i>Bộ tạo điện áp cao và điều khiển tia X:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất ra: ≥ 0.9 kW - Điện áp bóng đèn X-quang: ≤ 50 kV - ≥ 90 kV - Dòng điện qua bóng: ≤ 2 mA - ≥ 10 mA - Thời gian phát tia X: tối đa 30s - Thời gian nạp: < 10ms - Tần số xung: khoảng 60 kHz <p>❖ <i>Bóng đèn X-quang:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu điểm: khoảng 0.5 mm - Góc mục tiêu: khoảng 5° - Dung lượng nhiệt ở anode: ≥ 35 kJ <p>❖ <i>Tấm nhận ảnh Xquang toàn hàm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng hoạt động: ≥ 150 mm(H) x 6.9 mm(V) - Kích thước điểm ảnh: ≥ 27 μm x 27 μm - Độ phân giải: ≥ 5.580 x 256 pixels - Thang xám: ≥ 16 bits <p>❖ <i>Tấm nhận ảnh Xquang sọ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng hoạt động: ≥ 221 mm(H) x 6.9 mm(V) - Kích thước điểm ảnh: ≥ 27 μm x 27 μm - Độ phân giải: ≥ 8.160 x 256 pixels - Thang xám: ≥ 16 bits <p>❖ <i>Chức năng an toàn, cảnh báo an toàn:</i> có nút nhấn khẩn cấp.</p> <p>❖ <i>Thông số máy trạm điều khiển (có thể cao hơn):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nhớ 2 GB DDR. - Chip đồ họa HD. - Ổ cứng 500 GB. - Ổ đĩa quang. - Bộ nguồn công suất 320W. - Bàn phím và chuột. - Hệ điều hành MS Window. <p>❖ <i>Phần mềm ứng dụng, phần mềm điều khiển:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng cập nhật phần mềm. - Có thể trích xuất và xem hình ảnh đã chụp. - Quản lý danh sách bệnh nhân. <p>❖ <i>Cổng kết nối:</i> định dạng hình ảnh tương thích chuẩn DICOM và giao diện PACS.</p>		
6	Bộ dụng cụ khám ngũ quan	Bộ	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đèn khám tai; mũi, 1 bộ. - Đầu đèn khám mắt, 1 bộ. - Van mở mũi, 1 cái. - Gọng dẫn quang cong, 1 cái. - Gương soi thanh quản, 2 cái. - Bộ phận kẹp giữ đèn lưới, 1 cái. - Cán pin loại C với biến trở, 1 cái. - Bóng đèn thay thế, 1 cái. - Hộp đựng, 1 cái, <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ <i>Đầu đèn khám tai, mũi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phóng đại 4 lần. - Thích hợp dùng để thăm khám mũi khi sử dụng loa thăm khám 9 mm. - Bộ loa thăm khám tai bằng thép không gỉ, đường kính 2, 3, 4 mm. <p>❖ <i>Đầu đèn khám mắt:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng với bóng đèn xenon. - Vòng điều chỉnh hội tụ từ 0 đến +20 hoặc 0 đến -20 diop. <p>❖ <i>Van mở mũi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Van mở bằng kim loại mạ crôm hoặc tương đương có tuổi thọ cao. - Dùng để lắp vào đầu thiết bị khám tai. <p>❖ <i>Gương soi thanh quản:</i> đường kính 20mm và 22mm dùng để chiếu sáng và thăm khám vùng thanh quản.</p>		
7	<p>Cáng đẩy bệnh nhân nằm inox</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 bộ cáng đẩy kèm nệm hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung sườn inox 304 chống rỉ, nệm PE bọc similý. - Kích thước: khoảng 190 x 60 x 75 cm, ± 10%. - 4 bánh xe có khóa. - Có ngăn lưới ở dưới để đựng vật dụng. - Cáng rời không cố định vào khung đẩy. 	Cái	5
8	<p>Đèn đọc phim</p> <p><u>Cấu hình:</u> đèn đọc loại 2 phim, sử dụng bóng đèn LED.</p>	Cái	11
9	<p>Xe lăn đẩy bệnh nhân</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 bộ xe lăn hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ rộng ghế ngồi: khoảng 45 cm, ± 10%. - Khung xe làm bằng hợp kim nhôm cao cấp. - Ghế bằng chất liệu vải (màu xanh đen). - Tấm đặt chân bằng hợp kim nhôm. - Có tay đẩy, có phanh hãm. - Vành đúc, tải trọng 100 kg. - Bánh trước rộng khoảng 8 inch ± 10%, xoay 360 độ. - Bánh sau khoảng 24 inch ± 10%, êm ái khi di chuyển. 	Cái	15

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	- Có thể gấp lại gọn gàng tiện cho việc di chuyển.		
10	<p>Bàn inox khám bệnh nhân</p> <p>Cấu hình: 1 bộ bàn khám bệnh hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màu sắc: inox, đệm ghi. - Kích thước: 2050 (rộng) x 700 (dài) x 700 (cao) mm, $\pm 10\%$ mỗi cạnh. - Chất liệu: khung Inox 201 hoặc cao hơn; đệm bọc PVC hoặc tương đương. - Phần đầu điều chỉnh nâng hạ bằng trục quay. 	Cái	15
11	<p>Bộ kính thử thị lực</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ kính, 228 cái. - Gọng kính cao cấp, 1 cái. - Hộp đựng, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Bộ kính, 228 cái bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 35 cặp tròng kính cận thị; - 35 cặp tròng kính viễn thị; - 17 cặp tròng loạn / cận thị; - 17 cặp tròng loạn / viễn thị; - 12 cái kính phụ; - 8 cái lăng kính. <p>❖ Gọng kính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách đồng tử (PD): 48 – 80 mm (± 0.8 mm) - Tấm đo góc mạc: khoảng 2mm - Khung điều chỉnh góc: 35° - Độ dài điều chỉnh khung: 35 mm - Đệm mũi linh hoạt điều chỉnh góc: 360° - Đệm mũi điều chỉnh độ dài: 22 mm ± 1.5mm - Trục kính: 0° $\pm 5^\circ$; 180° $\pm 5^\circ$ - Khung chứa kính: đen, tím (xanh), trắng. 	Bộ	1
12	<p>Đèn soi bóng đồng tử đo khúc xạ (cỡ to)</p> <p>Cấu hình: 1 đèn soi.</p> <p>Tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn khám, đo khả năng khúc xạ của mắt, phát hiện các lỗi khúc xạ như cận thị, viễn thị và loạn thị. - Dùng rục vít có rãnh, ảnh điểm hay ảnh đường thẳng có thể được hội tụ và quay 360 độ với trục vít, có thể đọc được tỷ lệ hội tụ. - Bộ phận để móc và lắp thẻ cố định vào vị trí đo khúc xạ. - Có 2 thẻ cố định, 1 bóng dự phòng. - Có sẵn bộ bảo vệ tròng kính. - Có thể tháo đầu thiết bị ra khỏi cán tay cầm nhanh chóng và an toàn. - Vỏ chống bụi bằng nhựa, cứng và nhẹ, chống va chạm. 	Cái	1
13	<p>Đèn soi đáy mắt (cỡ to)</p> <p>Cấu hình: 1 đèn soi.</p>	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p>Tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng pin Li-in và đèn LED. - Tuổi thọ đèn LED khoảng 100.000 giờ. - Chỉ số hoàn màu CRI >90, nhiệt độ màu 4.000 độ K. 		
14	<p>Bộ dụng cụ trám răng (bay đánh + cây đưa thuốc, cây nhồi các loại) Tổng cộng: 6 dụng cụ / bộ</p>	Bộ	10
15	<p>Khay đựng dụng cụ loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 17 x 23 cm, ± 10%.</p>	Cái	10
16	<p>Khay đựng dụng cụ loại to</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 22 x 32 cm, ± 10%.</p>	Cái	10
17	<p>Khay quả đậu loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: dung tích 300 ml, ± 10%.</p>	Cái	5
18	<p>Bình Inox đựng kèm</p>	Cái	2
19	<p>Xe đẩy cấp phát thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy cấp phát thuốc hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 650 (dài) x 400 (rộng) x 1050 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: xe tiêm 3 tầng, có 2 khay, 1 ngăn kéo để đồ. - Có bánh xe di chuyển 	Cái	3
20	<p>Xe đẩy dụng cụ (Số lượng: Khoa khám bệnh: 3, Khoa Nhi: 4, Khoa YHCT-PHCN: 4, Khoa Liên chuyên khoa: 6)</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy dụng cụ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 800 (dài) x 500 (rộng) x 960 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: được chia thành 6 ngăn kéo bên ngoài có khóa từng ngăn nên giúp cho đồ đạc bên trong không bị đẩy ra ngoài. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	3
21	<p>Tay khoan High Speed</p> <p>Cấu hình: 1 tay khoan nha khoa tốc độ cao (high speed).</p>	Cái	3
22	<p>Tay khoan tốc độ chậm</p> <p>Cấu hình: 1 bộ tay khoan nha khoa tốc độ chậm, gồm 1 thân motor, 1 tay thẳng và 1 tay nghiêng.</p>	Cái	3
23	<p>Đầu cạo vôi răng</p> <p>Cấu hình: 1 đầu cạo vôi răng nha khoa.</p>	Cái	5
24	<p>Máy định vị chóp răng</p> <p>Cấu hình:</p>	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Cây móc môi, 5 cái. - Cây giữ trâm B, 2 cái. - Chân đế, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dòng điện đầu vào: \leq DC 60mA - Công suất tiêu thụ: \leq 0.27 (W) - Tần số giao động: 500 Hz \pm 0.2Hz, 5kHz \pm 0.002kHz. - Thời gian hoạt động liên tục: 62 giờ. 		
25	<p>Giá kệ để hồ sơ bệnh án</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 giá kệ để hồ sơ bệnh án hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.000 (dài) x 450 (rộng) x 1.800 (cao) mm, \pm 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 4 tầng, mặt đợt bọc inox dày 0,8mm. 	Cái	10
26	<p>Kệ đựng thuốc (quầy cấp phát thuốc)</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 kệ đựng thuốc hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ kệ hoàn thiện phía ngoài bằng chất liệu nhôm; - Kích thước tổng: 270 cm (rộng) x 210 cm (cao) x 70 cm (sâu), \pm 10%. - Phần tủ dưới: 270 cm (rộng) x 80 cm (cao) x 70 (sâu), \pm 10%; có ngăn kéo. - Phần tủ trên: 270 cm (rộng) x 130 cm (cao) x 36 (sâu), \pm 10%; phần trên được chia nhiều ngăn đựng. 	Cái	4
27	<p>Tủ kính khung inox đầy được có ngăn thuốc</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 tủ hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 500 (rộng) x 1.750 (cao) mm, \pm 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 5 tầng. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	10
28	<p>Tủ sắt đựng hồ sơ tài liệu</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 tủ sắt đựng hồ sơ hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 450 (rộng) x 2.000 (cao) mm, \pm 10%. - Chất liệu: sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính. - Quy cách: tủ hồ sơ để tài liệu, 1 khoang cánh kính lùa khung thép, 4 đợt di động chia 5 ngăn. 	Cái	10
29	<p>Máy đo huyết áp điện tử</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 máy đo huyết áp hoàn chỉnh.</p> <p><u>Các tính năng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ báo nhịp tim không đều 	Cái	10

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ báo với thang chia màu sắc tuân theo Chỉ dẫn 1999 WHO-ISH - Bộ nhớ ≥ 90 phép đo mỗi lần. - Trung bình của 3 phép đo mới nhất. - Hiện thị ngày và thời gian. - Chế độ stand-by tự động. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: dao động kế - Phương pháp bơm/xả: tự động - Dãy đo áp suất: 40 - 260 mmHg - Dãy đo áp suất bao đo: 0 - 300 mmHg - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$ phép đo - Dãy đo nhịp tim: 40 - 160 nhịp/phút - Độ chính xác áp suất: ± 3 mmHg. 		
30	<p>Cân đĩa</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: 500 g – 20 kg - Giá trị độ chia: 50 g - Sai số: tối thiểu : ± 25 g; tối đa: ± 75 g. - Có thiết kế thêm lưỡng kim bù trừ nhiệt độ: $-10^{\circ}\text{C} \rightarrow 40^{\circ}\text{C}$. 	Cái	1
31	<p>Cân có thước đo</p> <p>(Số lượng: Khoa khám bệnh: 4, Khoa Nhi: 2, Khoa YHCT-PHCN: 2, Khoa Liên chuyên khoa: 2)</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo cân nặng: 0.5 – 120 kg. - Phạm vi đo chiều cao: 70 cm – 190 cm. - Kích thước bàn cân: 27cm x 37cm, $\pm 10\%$. 	Cái	4
32	Hộp Inox 16x26 cm	Cái	4
33	Hộp Inox 32x17 cm	Cái	4
34	Hộp Inox 32x21 cm	Cái	4
35	Hộp Inox 11x23cm	Cái	4
36	Hộp đựng dụng cụ Inox 18x33 cm	Cái	4
37	<p>Hộp đựng gòn inox</p> <p>Thông số kỹ thuật: đường kính 8.5 cm; cao 7 cm; sai số $\pm 5\%$.</p>	Cái	5
38	<p>Đồng hồ bình Oxy</p> <p>Cấu hình: 1 bộ đồng hồ bình oxy, có van giảm áp, lưu lượng kế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp suất nạp vào tối đa 3000psi (210 bar). - Kiểu piston. - Có van giảm áp suất an toàn bên ngoài. - Van điều khiển cửa ra bằng thép không gỉ giúp điều chỉnh lưu lượng chính xác và lâu bền. - Lưu lượng: 1 - 15 lít/phút 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
39	Bảng đo thị lực (Số lượng: Khoa khám bệnh: 1) Cấu hình: 1 bộ đèn thử thị lực kiểu ZU.	Cái	1
40	Bộ dụng cụ thay băng Cấu hình: - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái.	Bộ	5
41	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Cấu hình: - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence cong 16 cm, 1 cái. - Pence thẳng 16 cm, 1 cái. - Nhíp có máu 16 cm, 1 cái. - Nhíp không máu 16 cm, 1 cái. - Kim kẹp kim 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. - Cán dao số 7, 1 cái. - Cây thông lòng máng, 1 cái.	Bộ	5
42	Túi chườm nóng Chất liệu: cao su	Cái	1
43	Túi chườm lạnh Chất liệu: cao su	Cái	1
44	Ống nghe Thông số kỹ thuật: - Loa ống nghe 2 đầu thích hợp với 2 loại: đồng thau mạ crôm hoặc nhôm siêu nhẹ, mạ kẽm. - Các màng đặc biệt cho chất lượng âm thanh hoàn hảo, đường kính 48mm, với các mép màng mới, không bị không khí lạnh tác động, đặc biệt phẳng và mềm, thích ứng tốt hơn trên da. - Phần chuông, đường kính 36 mm, $\pm 10\%$. - Tổng chiều dài: 77 cm, $\pm 10\%$.	Cái	10
45	Đè lưới Inox	Cái	200
46	Bình tạo ẩm Tính năng kỹ thuật: - Thân bình bằng polyethylene, dung tích 200 ml $\pm 10\%$. - Nắp bình bằng polycarbonate.	Cái	6

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	- Kích thước ren: 9/6" x 18N. - Dùng nhiều lần.		
47	Bảng thử mù màu Cấu hình: 1 bộ đèn thử mù màu.	Cái	1
48	Hộp chống sốc Thông số kỹ thuật: hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm, ± 10%.	Cái	3
49	Bộ dụng cụ cắt chỉ Cấu hình: - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm (± 10%), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái.	Cái	3
50	Xe đẩy bình Oxy loại nhỏ Cấu hình: 1 xe đẩy cho bình oxy loại 3 khối.	Cái	1
51	Hộp Inox hình trống hấp gòn Cấu hình: 1 hộp hấp tròn inox, đường kính 35 cm, cao 20 cm, ± 10%.	Cái	2
II	KHOA NHI		
1	Cáng đẩy bệnh nhân nằm inox Cấu hình: 1 bộ cáng đẩy kèm nệm hoàn chỉnh. Thông số kỹ thuật: - Khung sườn inox 304 chống rỉ, nệm PE bọc similý. - Kích thước: khoảng 190 x 60 x 75 cm, ± 10%. - 4 bánh xe có khóa. - Có ngăn lưới ở dưới để đựng vật dụng. - Cáng rời không cố định vào khung đẩy.	Cái	1
2	Đèn đọc phim Cấu hình: đèn đọc loại 2 phim, sử dụng bóng đèn LED.	Cái	1
3	Máy sock điện Cấu hình: - Máy chính, tích hợp sẵn khối in nhiệt, 1 máy. - Cáp điện tim 3 dây, 1 cái. - Bộ điện cực đánh sốc dùng chung cho người lớn và trẻ em, 1 bộ. - Điện cực dán tạo nhịp loại dùng 1 lần, 1 bộ. - Giấy in nhiệt, 1 cuộn. - Gel đánh sốc, 1 tuýp. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ.	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Xe đẩy máy (Việt Nam), 1 cái. <u>Thông số kỹ thuật:</u> ❖ Màn hình: <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình: TFT LCD màu ≥ 6.5 inch. - Vùng hiển thị: $\geq 132,48$ mm (theo chiều ngang) x $99,36$ mm (theo chiều cao). - Độ phân giải: $\geq 640 \times 480$ pixel (điểm ảnh). - Số dạng sóng có thể hiển thị theo vết: tối đa 4 sóng. - Tốc độ quét ECG: 25, 50 mm/s. - Chức năng dừng sóng (freeze): có sẵn. ❖ Đèn biểu thị: <ul style="list-style-type: none"> - Đèn đồng bộ xung tạo nhịp: đèn này sáng khi có phát xung tạo nhịp. - Đèn phím shock (trên máy chính): đèn này nhấp nháy khi năng lượng được sạc xong. - Đèn phím shock (trên bản cực): đèn này nhấp nháy khi năng lượng được sạc xong. ❖ Âm thanh: <ul style="list-style-type: none"> - Loại âm thanh: báo động, khi nhấn phím, đồng bộ (QRS, xung, nhịp tim, SpO₂), khi hoàn tất đo đặc, nạp năng lượng, hoàn tất nạp năng lượng, CPR. - Cài đặt âm lượng: có thể thực hiện. ❖ Giọng nói: ở chế độ AED. ❖ Sốc điện (defibrillation): <ul style="list-style-type: none"> - Loại đánh sốc: bằng tay (manual), đồng bộ (Synchronized), tự động (AED). - Năng lượng đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bản điện cực sốc ngoài: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Bản điện cực sốc trong: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50J. ▪ Bản điện cực dán: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Chế độ sốc tự động - AED cho người lớn: lần 1 - 150J; lần 2 - 200J; lần 3: 200J (mặc định); có thể chọn 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Chế độ sốc tự động - AED cho trẻ em: lần 1 - 50J; lần 2 - 70J; lần 3 - 70J (mặc định); có thể chọn 50, 70, 100J. - Độ chính xác năng lượng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 2J: $\pm 0,5J$ ▪ 3J: $\pm 1J$ ▪ 5 đến 15J: $\pm 2J$ ▪ 20 đến 270J: $\pm 10\%$ - Dạng sóng ra: hai thì (biphasic) - Thời gian nạp ở chế độ bằng tay (manual): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Sử dụng nguồn AC: ít hơn 5 giây để đạt 270J, ít hơn 4 giây để đạt 200J, từ khi bật nguồn máy đến khi đạt 270J trong khoảng 10 giây. ▪ Sử dụng pin (pin mới đã sạc đầy tại nhiệt độ môi trường 20 độ C): ít hơn 5 giây để đạt 270J, ít hơn 4 giây để đạt 200J, từ khi bật nguồn máy đến khi đạt 270J trong khoảng 10 giây. - Chỉ thị trạng thái nạp năng lượng: phát ra âm thanh sau khi hoàn thành nạp năng lượng. - Thời gian xả năng lượng: trong 60 ms từ đỉnh sóng R đến đỉnh xả năng lượng (peak of discharge). - Tự động xả năng lượng vào trong máy trong một số trường hợp. - Đèn báo tiếp xúc bản sốc: trở kháng tiếp xúc được chỉ thị bằng 3 LED màu trên bản sốc: 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Màu xanh lá: 0 – 100 Ω. ▪ Màu vàng: 101 – 200 Ω. ▪ Màu cam: 201 Ω hoặc hơn. ❖ Điện tâm đồ - ECG: <ul style="list-style-type: none"> - Đạo trình điện tim: từ bản sóc, I, II, III. - Độ nhạy hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Điện cực ECG: 10 mm/mV, ± 5% (độ nhạy x 1). ▪ Bản sóc: 10 mm/mV, ± 15% (độ nhạy x 1). - Độ nhạy điều chỉnh: 1/4, 1/2, 1, 2, 4. - Lọc nhiễu AC: có, lọc 50/60Hz; ON tại ≤ -20 dB, OFF. - Phạm vi đếm nhịp tim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 0, 15 – 300 nhịp/ phút ± 3%, ± 1 bpm (ở chế độ đánh sóc và theo dõi). ▪ 0, 15 – 220 nhịp/ phút (ở chế độ tạo nhịp). - Thời gian phục hồi đường nền: ≤ 3 giây sau đánh sóc 270J. - Loại bỏ xung tạo nhịp: có thể ON / OFF. - Mức phát hiện QRS: chuyển đổi ngõ vào ≥ 0.5 mV (ở độ nhạy x1). - CMRR: ≥ 100 dB khi có bật lọc nhiễu AC. - Giới hạn báo động: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cao: 35 - 300 nhịp / phút (bước chỉnh 1 nhịp / phút). ▪ Thấp: 30 - 295 nhịp / phút (bước chỉnh 1 nhịp / phút). ❖ Tạo nhịp ngoài: <ul style="list-style-type: none"> - Chế độ tạo nhịp: fixed hoặc demand. - Dạng sóng: dạng biến đổi hình thang. - Độ rộng xung: 40 ms ± 10%. - Tốc độ tạo nhịp: 30 – 180 nhịp / phút, bước 10 nhịp / phút. - Cường độ tạo nhịp: 0, 8 – 200 mA, bước 1 mA - Điện trở tải tối đa: 350 Ω (tại 200 mA). ❖ Khối ghi nhiệt: <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ ghi: 25, 50 mm / giây. - Độ nhạy: 10 mm / mV ± 10%. - Độ rộng giấy: 50 mm, giấy cuộn. - Mật độ in: 8 điểm / mm. - Dạng sóng ghi: ECG. - Ghi bằng tay (manual): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ghi các dạng sóng thời gian thực: dạng sóng từ khi nhấn phím in. ▪ Ghi các dạng sóng thời gian trễ: 4 giây trễ, khi sóng trễ được chọn. ▪ Ghi sự kiện: sóng từ 4 giây trước và 8 giây sau khi nhấn phím EVENT. ▪ Báo cáo xu hướng: 1, 2, 4, 8 hoặc 24 giờ đồ thị xu hướng của nhịp tim. - Ghi tự động: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ghi khi báo động: tự động in dạng sóng khi có báo động (có thể lựa chọn bật/ tắt.) ▪ Ghi khi đánh sóc: tự động in khi bắt đầu nạp đánh sóc. ▪ Báo cáo định kỳ: 1, 2, 4, 8 hoặc 24 giờ xu hướng của nhịp tim. ❖ Nguồn điện AC: 100 - 240V, 50/60 Hz. ❖ Nguồn pin sạc: <ul style="list-style-type: none"> - Dung lượng: ≥ 2.800 mAh. - Thời gian vận hành (với pin mới và sạc đầy, ở 20°C): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tối thiểu 100 lần sóc ở 270J. ▪ Tối thiểu 180 phút theo dõi liên tục. 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tối thiểu 120 phút tạo nhịp liên tục. - Thời gian sạc: ≤ 3 giờ (khi kết nối nguồn AC và tắt máy). 		
4	<p>Bộ đặt nội khí quản nhi</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán đèn, 1 cái. - Lưỡi đặt nội khí quản, 3 cái. 	Bộ	2
5	<p>Monitor theo dõi bệnh nhân</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, tích hợp máy in nhiệt 3 kênh, 1 cái. - Cáp nối đo điện tim, 1 cái - Cáp điện tim 3 điện cực, 1 cái. - Dây nối đo SpO₂, 1 cái. - Đầu dò SpO₂ người lớn, 1 cái. - Ống nối bao đo huyết áp, 1 cái. - Bao đo huyết áp người lớn, 1 cái. - Đầu dò nhiệt độ ngoài da, 1 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy chuyên dụng (xuất xứ Trung Quốc), 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Màn hình: <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: ≥ 12 inch, vận hành cảm ứng - Vùng quan sát: ≥ 246.0 x 184.5 mm - Độ phân giải: ≥ 800 x 600 chấm - Số lượng dạng sóng tối đa: 15 - Tốc độ quét: 6.25; 12.5; 25; 50 mm/ giây ❖ Âm thanh: <ul style="list-style-type: none"> - Loại âm thanh: báo động, đồng bộ (nhịp tim, SpO₂), click, âm báo ngừng đo huyết áp không xâm lấn. - Âm báo động: 5 loại (pip, ping, bing bong, ding ding, chuẩn IEC) ❖ Báo động: <ul style="list-style-type: none"> - Các mục báo động: giới hạn trên/ dưới, ngừng thở, loạn nhịp, rơi đầu nối, nhiễu, điện cực bị rơi, không dò ra sóng, rơi đầu dò, kiểm tra túi hơi, kiểm tra sensor, pin yếu, môi trường sử dụng - Loại báo động: nguy kịch (đỏ, nhấp nháy), cảnh báo (vàng, nhấp nháy), tư vấn (vàng hoặc xanh, sáng), thông tin. - Chỉ thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo - Tạm ngừng âm thanh báo động: cài đặt 1, 2, 3 phút, TẮT ❖ Khả năng lưu trữ: <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu sinh tồn: 72 giờ - Danh sách NIBP: 1024 file - Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 10, 15, 30 hoặc 60 phút - Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP. 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Thông số ECG: <ul style="list-style-type: none"> - Cấp đo: 3 điện cực: I, II, III - Dung sai điện thế điện cực nền: $\geq \pm 500\text{mV}$ - Dải động ngõ vào: $\geq \pm 5\text{mV}$ - Nhiễu bên trong: $\leq 30\mu\text{Vp-p}$ - CMRR: $\geq 95\text{dB}$ - Dòng phân cực đầu vào: $\leq 100\text{nA}$ - Hiển thị dạng sóng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Độ nhạy hiển thị: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$ (chế độ DIAG, độ nhạy x1) ▪ Điều chỉnh độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 hoặc Auto ▪ Hiển thị đánh dấu xung tạo nhịp: có - Độ nhạy ghi điện tim: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$ - Đếm nhịp tim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp: trung bình chuyển động/ nhịp tức thời ▪ Dải đếm nhịp tim: 0, 15 – 300 nhịp/phút ▪ Độ chính xác đếm: ± 2 nhịp / phút. - Phân tích loạn nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp phân tích: kết nối đa mẫu. ▪ Số kênh dò: 2 ▪ Tốc độ đếm VPC: 0 – 99 VPCs/ phút - Đo mức ST: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tầm đo ST: $\pm 2.5\text{mV}$ ▪ Điểm đo: điều chỉnh bằng tay ❖ Thông số nhịp thở: <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: đo trở kháng ngực. - Kênh đo: chọn R-F hoặc R-L - Dải đếm nhịp thở: 0 – 150 nhịp/ phút. - Độ chính xác: ± 2 nhịp/ phút. ❖ Thông số SpO2 <ul style="list-style-type: none"> - Hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động. ▪ Âm thanh đồng bộ: thay đổi tone tùy theo giá trị SpO2 ▪ Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50mm/s ▪ Độ nhạy dạng sóng: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8, tự động - Đo SpO₂: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp đo: hấp thụ hai bước sóng ánh sáng ▪ Dải biểu thị: 70 – 100% SpO₂ ▪ Độ chính xác: $\pm 3\%$ SpO₂ ($70\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 < 80\% \text{SpO}_2$); $\pm 2\%$ SpO₂ ($80\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 \leq 100\% \text{SpO}_2$) - Tốc độ xung nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Dải biểu thị: 30 – 300 nhịp/ phút ▪ Độ chính xác: $\pm 3\%$, ± 1 nhịp/ phút ❖ Thông số huyết áp không xâm lấn (NIBP) <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: đo dao động - Dải hiển thị áp suất bao đo: 0 – 300 mmHg. - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Chế độ đo: người lớn, trẻ em hoặc trẻ sơ sinh được nhận biết bởi dây nối bao đo. - Thời gian đo tối đa: 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây ▪ Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Chế độ hoạt động: bằng tay, STAT (≤15 phút), chu kỳ, PWTT và SIM - Tự động đo lại: 1 lần - Mục hiển thị: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MAP), áp suất bao đo trong quá trình đo NIBP, delta PWTT - Chu kỳ cập nhật hiển thị: cập nhật mỗi lần đo - Âm báo đo xong: tự phát khi kết thúc đo (tùy thuộc cài đặt). ❖ Thông số nhiệt độ: - Số kênh đo: 2 kênh - Dải đo: 0 - 45°C (32 - 113°F) - Độ chính xác: ±0.1°C (25 °C ≤ TEMP ≤ 45°C), ±0.2°C (0 ≤ TEMP < 25°C) - Dải hiển thị: 0 - 45°C (32 - 113°F) ❖ Thông số kỹ thuật về pin: - Thời gian hoạt động: khoảng 90 phút với pin sạc đầy - Biểu thị trạng thái pin: đèn báo pin trên bảng điều khiển, thông báo trên màn hình và âm báo động, đèn cảnh báo. ❖ Máy in nhiệt: - Phương pháp in: ma trận nhiệt. - Số kênh in: tối đa 3 kênh - Tốc độ in: 12.5, 25, 50 mm/giây - Chế độ ghi: bằng tay, chu kỳ, báo động. 		
6	<p>Đèn soi tĩnh mạch (nhi)</p> <p>Cấu hình: đèn soi tĩnh mạch hoàn chỉnh, kèm theo giá đỡ cố định để bàn.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 750 x 756 pixel; - Ánh sáng: 10 – 25 Lumens, điều khiển được 4 mức; - Có 5 màu; - Kích cỡ hình ảnh: 3; - Có màn hình; - Có thể sạc pin khi đang hoạt động; 	Cái	3
7	<p>Máy hút dịch</p> <p>Cấu hình: máy hút dịch 2 bình, mỗi bình 2.500 hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220V AC, 50/60 Hz. - Độ ồn: ≤ 60dB - Lực hút: ≤ 40 l / phút. 	Cái	4
8	<p>Máy đo độ bão hòa oxy và nhịp mạch, loại để bàn</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Cảm biến đo SpO2 người lớn (hoặc trẻ em), dùng nhiều lần: 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Dải đo 	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - SpO₂ : 0 – 100% - Nhịp mạch : 18 – 321 nhịp/phút ❖ Độ chính xác - Oxy máu : <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: 70 – 100% ± 3 ▪ Cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: không đề cập. - Nhịp mạch: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: 18 – 300 nhịp/phút ± 3 ▪ Cử động: 40 – 240 nhịp/phút ± 5 ▪ Tưới máu thấp: 40 – 240 nhịp/phút ± 3 ❖ Nguồn điện : - Nguồn chính: 100 – 240 VAC, 50-60Hz - Pin 7.2V loại NiMH hoặc tương đương. - Số giờ vận hành (pin sạc đầy): tối thiểu 16 giờ - Pin chờ: tối thiểu 21 ngày - Thời gian sạc đầy: tối đa 4 giờ ❖ Hiển thị: - Súc đập mạch: đèn LED, biểu đồ cột, 3 màu - Chỉ thị cảnh báo: đèn LED, 2 màu - Tắt cảnh báo: đèn LED, màu hồng phách - Số hiển thị: 3 ký tự, 7 ô đèn LED, xanh lá cây - Pin yếu: đèn LED, màu hồng phách ❖ Bộ nhớ: lưu trữ dữ liệu đến 70 giờ (vận hành liên tục). 		
9	<p>Xe lăn đẩy bệnh nhân</p> <p>Cấu hình: 1 bộ xe lăn hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ rộng ghế ngồi: khoảng 45 cm, ± 10%. - Khung xe làm bằng hợp kim nhôm cao cấp. - Ghế bằng chất liệu vải (màu xanh đen). - Tấm đặt chân bằng hợp kim nhôm. - Có tay đẩy, có phanh hãm. - Vành đúc, tải trọng 100 kg. - Bánh trước rộng khoảng 8 inch ± 10%, xoay 360 độ. - Bánh sau khoảng 24 inch ± 10%, êm ái khi di chuyển. - Có thể gấp lại gọn gàng tiện cho việc di chuyển. 	Cái	5
10	<p>Giường cấp cứu nhi khoa</p> <p>Cấu hình:</p>	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Giường nhi khoa 2 chức năng, 1 cái. - Đệm, 1 cái. - Cây treo dịch truyền, 1 cái. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước giường (dài x rộng x cao): 2000 x 820 x 1300 mm, ± 10%. - Kích thước mặt giường (dài x rộng): 1920 mm x 720 mm, ± 10%. - Chiều cao từ mặt đất đến đệm giường: 650 mm, ± 10%. - Chức năng nâng / hạ phần lưng: 0 – 80 độ. - Chức năng nâng / hạ đầu gối: 0 – 40 độ. - Mặt giường chia làm 4 phần. - Bánh xe có khóa hãm, đường kính 125 mm, ± 10%. - Khung giường được sơn tĩnh điện. 		
11	<p>Máy đo điện tim 6 cần</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái - Cáp điện tim, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su, 6 cái. - Điện cực kẹp chi, 4 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu máy ghi nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy (Việt Nam), 1 cái <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ Thu tín hiệu điện tim:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian khôi phục sau đánh sốc: ≤10 giây - CMRR: ≤ -100dB - Dòng rò bệnh nhân: ≤5 x 10⁻⁸A - Độ nhạy: 10mm/mv ± 5% - Nhiễu nội: ≤20μVp-v - Nhiễu kênh: ≤40dB - Tốc độ lấy mẫu: 8000 mẫu/ giây <p>❖ Xử lý tín hiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ lấy mẫu: 500 mẫu/ giây, 1.25μV/LSB - Đáp ứng tín hiệu thấp nhất: ≤ 20 μVp-v. - Lọc EMG: 25, 35 Hz (-3dB) - Lọc tần số cao: 75, 100, 150 Hz (-3dB) - Lọc nhiễu điện AC: 50, 60Hz - Lọc trôi: yếu: 0.1 Hz (-20 dB); mạnh: 0.1 Hz (-34 dB). <p>❖ Bộ phận ghi nhiệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sai lệch tốc độ ghi: ≤ ±5% - Mật độ in: 200 dpi (8 dots/mm), 320 dots/ mm² (ở 25 mm/s). - Mật độ dòng quét: 1ms. - Số kênh: 3, 4, 6 - Tốc độ giấy: 5, 10, 12.5, 25, 50 mm/s 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Khổ giấy: rộng: 110mm, dài: 20m, gấp chữ Z - Nhiễu cơ học: ≤ 48 dB ở tốc độ ghi 10, 12.5, 25 mm/s. - Thông số ghi: loại chương trình ghi, phiên bản, ngày giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, lọc nhiễu, thông tin bệnh nhân (ID, giới tính, tuổi), đánh dấu sự kiện, báo điện cực bị rơi, nhiễu. ❖ Đầu vào/ đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> - Tín hiệu vào: 10 mm/0.5 V $\pm 5\%$, điện trở đầu vào ≥ 100kW. - Tín hiệu ra: 0.5 V/1 mV $\pm 5\%$, điện trở đầu ra ≤ 100W. ❖ Yêu cầu nguồn điện: <ul style="list-style-type: none"> - Điện nguồn: 220 - 240V AC $\pm 10\%$; 50/60Hz - Thời gian hoạt động sử dụng pin: ≥ 60 phút ❖ Màn hình màu LCD (có đèn nền) <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước màn hình: 5.7 inches. - Độ phân giải: 320 x 240 dots <p>Hiển thị thông số: dạng sóng, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, báo lỗi, báo điện cực rơi, nhiễu.</p>		
12	<p>Máy phun khí dung</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Ống xông, 1 cái. - Ống ngậm miệng, 1 cái. - Cốc đựng thuốc, 1 cái. - Mặt nạ xông thuốc, 1 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220 VAC, 50/60Hz. - Tần số siêu âm: khoảng 1.7 MHz. - Lưu lượng phun thuốc: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 3.5 mL/phút (ở dòng khí mức 3, khí dung mức 5). ▪ 0.7 mL/phút (ở dòng khí mức 1, khí dung mức 1). - Kích thước hạt: khoảng 5 μm. - Thể tích cốc đựng thuốc: khoảng 100 ml. - Thể tích bình đựng nước: khoảng 200 ml. - Lưu lượng phun tối đa: 16 lít / phút. - Hẹn giờ: 1 ~ 30 phút, liên tục. - Chế độ an toàn: cảm biến mực nước, nắp che quạt, cảm biến nhiệt độ. - Hiển thị cảnh báo: nhiệt độ nước cao, mực nước thấp. 	Cái	9
13	<p>Máy truyền dịch tự động</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Sensor đếm giọt, 1 cái. - Giá kẹp cốc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Tốc độ truyền: 	Cái	16

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 3.00 đến 300.00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL). - Từ 1.00 đến 100.00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL). - Bước đặt: 1 mL/h. - Cài đặt tốc độ bằng núm xoay. ❖ Giới hạn thể tích dịch truyền: - Từ 0.1 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ Giới hạn thời gian truyền: Từ 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút). ❖ Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím: - Từ 0.01 đến 10 mL (bước đặt 0.01) - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL) - 100 đến 999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím: 1 giây đến 60 phút (bước đặt 1 giây). ❖ Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền: - Từ 0 đến 10 mL (bước đặt 0.01mL). - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL). ❖ Độ chính xác: trong khoảng $\pm 10\%$. ❖ Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền: - Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa - Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa ❖ Tốc độ truyền nhanh: khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào loại dây truyền). ❖ Báo động trong các trường hợp: - Tắc đường truyền trên - Tắc đường truyền dưới - Có khí trong dây truyền - Cửa bơm mở - Tốc độ truyền bất thường - Truyền hết chai dịch - Pin yếu - Nhắc ấn phím START. - Chưa cài đặt tốc độ truyền - Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền - Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền - Hoàn thành thể dịch đặt trước. ❖ Các chức năng an toàn: - Hệ thống chống lắp sai dây truyền dịch. - Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở 10 mức - Đường truyền tự động bị kẹp lại khi cửa bơm mở - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động. 		
14	<p>Bơm tiêm điện tự động</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. 	Cái	16

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cọc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ <i>Dải cài đặt tốc độ tiêm</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.01 đến 150.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL) - Từ 0.01 đến 300.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 10, 20, 30 mL) - Từ 0.01 đến 1200.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ <i>Bước đặt</i> <ul style="list-style-type: none"> - Bước đặt 0.01 mL /giờ (0.01 đến 10.00 mL/giờ) * - Bước đặt 0.10 mL/ giờ (10.00 đến 100.00 mL/giờ) * - Bước đặt 1.0 mL / giờ (100.00 đến 1200.00 mL/giờ) * ❖ <i>Cài đặt thể tích dịch tiêm:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.10 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ <i>Cài đặt thời gian tiêm:</i> 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước 1 phút) ❖ <i>Tốc độ tiêm nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 100.0 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL) - Từ 100.0 đến 300.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 10 mL, 20 mL, 30 mL) - Từ 100.0 đến 1200.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ <i>Hiển thị thể tích dịch đã tiêm:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.00 đến 10.00 mL (bước đặt 0.01 mL) - Từ 10.00 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ <i>Độ chính xác:</i> $\leq \pm 1\%$ (tốc độ tiêm $\geq 1,00$ mL / giờ) ❖ <i>Báo động trong các trường hợp</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tắc đường tiêm truyền. - Cảnh báo áp lực. - Gắn hết dịch. - Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng. - Thân của bơm tiêm lắp không đúng. - Dịch chuyển bơm tiêm. - Dịch chuyển đuôi bơm tiêm. - Pin yếu. - Báo động tắt máy. - Báo động hỏng pin. - Nhắc ấn phím START. - Báo động chưa đặt tốc độ tiêm. ❖ <i>Chức năng an toàn:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Cài đặt báo động gắn hết dịch bằng thời gian - Chọn áp lực báo tắc đường tiêm - Giảm bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động 		
15	<p>Máy phun sương tiệt khuẩn buồng bệnh</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất tiêu hao, 1 can 2L. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Tính năng kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng: khử khuẩn các bề mặt thông qua đường không khí trong phòng mổ, ICU, phòng bệnh nhân... - Khởi động chương trình bằng cách thao tác trực tiếp trên máy hoặc thao tác từ xa thông qua Smartphone - Có thể lựa chọn thể tích phun, người vận hành bằng cách nhập hoặc thông qua barcode - Phần mềm trên điện thoại giúp theo dõi và điều khiển quá trình hoạt động - Phần mềm giúp lưu trữ thông tin vận hành máy phun <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tên người vận hành ▪ Thời gian vận hành ▪ Tên phòng ▪ Thẻ tích phòng ▪ Chu trình đã thực hiện xong hay bị lỗi - Máy có thể lưu trước thông tin 1 - 6 người dùng và 1 - 6 phòng. - Có chức năng trì hoãn 1 phút đến 9 giờ trước khi phun dung dịch hóa chất để người vận hành có thời gian rời khỏi phòng - Máy dùng trong trường hợp bị lỗi cùng với thông báo lỗi - Máy phun được thiết kế gọn nhẹ, có ngăn đựng hóa chất - Công nghệ tạo sương được cấp bằng sáng chế: công nghệ siêu âm - Sử dụng công nghệ mới, không dùng khí nén - Dễ dàng bảo trì (dễ dàng bảo trì máy phun). 		
16	<p><u>Giường cấp cứu có 3 tay quay, cố định</u></p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giường bệnh nhân 3 chức năng, 1 cái. - Đệm, 1 cái. - Cây treo dịch truyền, 1 cái. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tổng (dài x rộng): 2130 x 1010mm, ± 10%. - Kích thước mặt giường (dài x rộng): 1920 x 840 mm, ± 10%. - Chức năng nâng hạ phân lưng: 0 – 85 độ. - Chức năng nâng hạ đầu gối: 0 – 40 độ. - Chức năng thay đổi chiều cao giường: 320 – 670 mm, ± 10%. - Toàn bộ khung giường bằng thép không gỉ được sơn phủ chống nhiễm khuẩn - Lỗ cắm cây treo dịch truyền: 4 (2 lỗ mỗi bên) - Gồm 4 bánh có khóa, đường kính 4 inch. Giường cố định khi khóa các bánh xe. - Có sẵn khung ray chắn thành giường. 	Cái	20
17	<p><u>Xe đẩy cấp phát thuốc</u></p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 xe đẩy cấp phát thuốc hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 650 (dài) x 400 (rộng) x 1050 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: xe tiêm 3 tầng, có 2 khay, 1 ngăn kéo để đồ. - Có bánh xe di chuyển 	Cái	4

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
18	<p>Xe đẩy dụng cụ</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy dụng cụ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 800 (dài) x 500 (rộng) x 960 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: được chia thành 6 ngăn kéo bên ngoài có khóa từng ngăn nên giúp cho đồ đạc để bên trong không bị đẩy ra ngoài. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	4
19	<p>Giá kê để hồ sơ bệnh án</p> <p>Cấu hình: 1 giá kê để hồ sơ bệnh án hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.000 (dài) x 450 (rộng) x 1.800 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 4 tầng, mặt đợt bọc inox dày 0,8mm. 	Cái	2
20	<p>Tủ kính khung inox đầy được có ngăn thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 tủ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 500 (rộng) x 1.750 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 5 tầng. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	6
21	<p>Tủ sắt đựng hồ sơ tài liệu</p> <p>Cấu hình: 1 tủ sắt đựng hồ sơ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 450 (rộng) x 2.000 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính. - Quy cách: tủ hồ sơ để tài liệu, 1 khoang cánh kính lùa khung thép, 4 đợt di động chia 5 ngăn. 	Cái	6
22	<p>Giá truyền dịch</p>	Cái	10
23	<p>Máy đo huyết áp điện tử</p> <p>Cấu hình: 1 máy đo huyết áp hoàn chỉnh.</p> <p>Các tính năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ báo nhịp tim không đều - Chỉ báo với thang chia màu sắc tuân theo Chỉ dẫn 1999 WHO-ISH - Bộ nhớ ≥ 90 phép đo mỗi lần. - Trung bình của 3 phép đo mới nhất. - Hiện thị ngày và thời gian. - Chế độ stand-by tự động. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: dao động kế - Phương pháp bơm/xả: tự động - Dãy đo áp suất: 40 - 260 mmHg 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Dây đo áp suất bao đo: 0 - 300 mmHg - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$ phép đo - Dây đo nhịp tim: 40 - 160 nhịp/phút - Độ chính xác áp suất: ± 3 mmHg. 		
24	<p>Cân đĩa</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: 500 g – 20 kg - Giá trị độ chia: 50 g - Sai số: tối thiểu : ± 25 g; tối đa: ± 75 g. - Có thiết kế thêm lưỡng kim bù trừ nhiệt độ: $-10^{\circ}\text{C} \rightarrow 40^{\circ}\text{C}$. 	Cái	1
25	<p>Cân có thước đo</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo cân nặng: 0.5 – 120 kg. - Phạm vi đo chiều cao: 70 cm – 190 cm. - Kích thước bàn cân: 27cm x 37cm, $\pm 10\%$. 	Cái	2
26	<p>Khay đựng dụng cụ loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 17 x 23 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
27	<p>Khay đựng dụng cụ loại to</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 22 x 32 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	10
28	<p>Khay quả đậu loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: dung tích 300 ml, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
29	Bình Inox đựng kèm	Cái	4
30	Hộp Inox 16x26 cm	Cái	5
31	Hộp Inox 32x17 cm	Cái	8
32	Hộp Inox 32x21 cm	Cái	8
33	Hộp Inox 11x23cm	Cái	5
34	Hộp đựng dụng cụ Inox 18x33 cm	Cái	5
35	<p>Hộp đựng gòn inox</p> <p>Thông số kỹ thuật: đường kính 8.5 cm; cao 7 cm; sai số $\pm 5\%$.</p>	Cái	5
36	Đồng hồ bình Oxy	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p>Cấu hình: 1 bộ đồng hồ bình oxy, có van giảm áp, lưu lượng kế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp suất nạp vào tối đa 3000psi (210 bar). - Kiểu piston. - Có van giảm áp suất an toàn bên ngoài. - Van điều khiển cửa ra bằng thép không gỉ giúp điều chỉnh lưu lượng chính xác và lâu bền. - Lưu lượng: 1 - 15 lít/phút 		
37	<p>Bộ dụng cụ thay băng</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. 	Bộ	5
38	<p>Bộ dụng cụ tiểu phẫu</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence cong 16 cm, 1 cái. - Pence thẳng 16 cm, 1 cái. - Nhíp có mâu 16 cm, 1 cái. - Nhíp không mâu 16 cm, 1 cái. - Kim kẹp kim 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. - Cán dao số 7, 1 cái. - Cây thông lòng máng, 1 cái. 	Bộ	5
39	<p>Túi chườm nóng</p> <p>Chất liệu: cao su</p>	Cái	5
40	<p>Túi chườm lạnh</p> <p>Chất liệu: cao su</p>	Cái	3
41	<p>Ống nghe</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loa ống nghe 2 đầu thích hợp với 2 loại: đồng thau mạ crôm hoặc nhôm siêu nhẹ, mạ kẽm. - Các màng đặc biệt cho chất lượng âm thanh hoàn hảo, đường kính 48mm, với các mép màng mới, không bị không khí lạnh tác động, đặc biệt phẳng và mềm, thích ứng tốt hơn trên da. - Phần chuông, đường kính 36 mm, $\pm 10\%$. - Tổng chiều dài: 77 cm, $\pm 10\%$. 	Cái	5
42	Đè lưới Inox	Cái	50

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
43	Bình tạo ẩ <u>Tính năng kỹ thuật:</u> - Thân bình bằng polyethylene, dung tích 200 ml \pm 10%. - Nắp bình bằng polycarbonate. - Kích thước ren: 9/6" x 18N. - Dùng nhiều lần.	Cái	6
44	Hộp chống sốc <u>Thông số kỹ thuật:</u> hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm, \pm 10%.	Cái	3
45	Bộ dụng cụ cắt chỉ <u>Cấu hình:</u> - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm (\pm 10%), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái.	Cái	3
46	Xe đẩy bình Oxy loại nhỏ <u>Cấu hình:</u> 1 xe đẩy cho bình oxy loại 3 khối.	Cái	1
47	Hộp Inox hình trống hấp gòn <u>Cấu hình:</u> 1 hộp hấp tròn inox, đường kính 35 cm, cao 20 cm, \pm 10%.	Cái	2
III	KHOA YHCT -PHCN		
1	Bộ tập đa năng <u>Cấu hình, đặc tính:</u> - Bộ ghé tập cơ tứ đầu đùi. - Bộ tập sấp ngửa bàn tay - Bộ tập quay khớp cổ tay - Bộ tập cho ngón tay - Bộ tập tay quay cánh tay - Bộ tập khớp bả vai - Kích thước tổng: 700 x 1000 x 1850 mm, \pm 5%. - Kích thước ghé ngồi: 510 x 640 x 40 mm, \pm 5%.	Bộ	4
2	Bơm tiêm điện tự động <u>Cấu hình:</u> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Kẹp cọc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <u>Thông số kỹ thuật:</u> ❖ Dải cài đặt tốc độ tiêm - Từ 0.01 đến 150.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL)	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.01 đến 300.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 10, 20, 30 mL) - Từ 0.01 đến 1200.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ Bước đặt - Bước đặt 0.01 mL /giờ (0.01 đến 10.00 mL/giờ) * - Bước đặt 0.10 mL/ giờ (10.00 đến 100.00 mL/giờ) * - Bước đặt 1.0 mL / giờ (100.00 đến 1200.00 mL/giờ) * ❖ Cài đặt thể tích dịch tiêm: - Từ 0.10 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ Cài đặt thời gian tiêm: 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước 1 phút) ❖ Tốc độ tiêm nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím: - Từ 100.0 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL) - Từ 100.0 đến 300.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 10 mL, 20 mL, 30 mL) - Từ 100.0 đến 1200.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ Hiển thị thể tích dịch đã tiêm: - Từ 0.00 đến 10.00 mL (bước đặt 0.01 mL) - Từ 10.00 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ Độ chính xác: $\leq \pm 1\%$ (tốc độ tiêm $\geq 1,00$ mL / giờ) ❖ Báo động trong các trường hợp - Tắc đường tiêm truyền. - Cảnh báo áp lực. - Gần hết dịch. - Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng. - Thân của bơm tiêm lắp không đúng. - Dịch chuyển bơm tiêm. - Dịch chuyển đuôi bơm tiêm. - Pin yếu. - Báo động tắt máy. - Báo động hỏng pin. - Nhắc ấn phím START. - Báo động chưa đặt tốc độ tiêm. ❖ Chức năng an toàn: - Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian - Chọn áp lực báo tắc đường tiêm - Giảm bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động 		
3	<p>Bồn Parafin (loại to)</p> <p>Cấu hình: 1 thùng nấu parafin.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: vỏ thùng và chân đế được làm bằng inox 304 - không gỉ. - Kích thước thùng: 50 x 35 x 30 cm, $\pm 5\%$. - Kích thước phủ bì: 85 x 45 x 82 cm, $\pm 5\%$. - Role nhiệt có biên độ điều khiển từ 0 - 200 độ . - Dung tích 50 lít, có nắp đậy, có van xả. 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ ủ: tự động kích hoạt bật hoặc tắt để duy trì độ nóng mong muốn. - Có 4 bánh xe, có khóa. 		
4	<p>Cáng đẩy bệnh nhân nằm inox</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cáng đẩy kèm nệm hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung sườn inox 304 chống rỉ, nệm PE bọc similý. - Kích thước: khoảng 190 x 60 x 75 cm, ± 10%. - 4 bánh xe có khóa. - Có ngăn lưới ở dưới để đựng vật dụng. - Cáng rời không cố định vào khung đẩy. 	Cái	2
5	<p>Chậu gỗ ngâm chân</p> <p>Cấu hình: máy xông + bồn gỗ (xông chân và lưng).</p>	Cái	10
6	<p>Đèn đọc phim</p> <p>Cấu hình: đèn đọc loại 2 phim, sử dụng bóng đèn LED.</p>	Cái	2
7	<p>Dụng cụ tập khớp gối tự động</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung sườn inox, kích thước: 90 x 31cm, ± 5%. - Motor điều khiển: nhập khẩu. - Tập vận động thụ động liên tục khớp gối, thường áp dụng sau phẫu thuật khớp gối để ngăn ngừa teo cơ - cứng khớp. - Có thể điều chỉnh nhiều góc độ gập duỗi gối khác nhau. 	Cái	3
8	<p>Giường cấp cứu có 3 tay quay, cố định</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giường bệnh nhân 3 chức năng, 1 cái. - Đệm, 1 cái. - Cây treo dịch truyền, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tổng (dài x rộng): 2130 x 1010mm, ± 10%. - Kích thước mặt giường (dài x rộng): 1920 x 840 mm, ± 10%. - Chức năng nâng hạ phần lưng: 0 – 85 độ. - Chức năng nâng hạ đầu gối: 0 – 40 độ. - Chức năng thay đổi chiều cao giường: 320 – 670 mm, ± 10%. - Toàn bộ khung giường bằng thép không gỉ được sơn phủ chống nhiễm khuẩn - Lỗ cắm cây treo dịch truyền: 4 (2 lỗ mỗi bên) - Gồm 4 bánh có khóa, đường kính 4 inch. Giường cố định khi khóa các bánh xe. - Có sẵn khung ray chấn thành giường. 	Cái	20
9	Giường gỗ tập VLTL loại 2,5m x 4m	Cái	1
10	Giường gỗ tập VLTL loại 2m x 1,2m	Cái	6
11	Hệ thống sắc thuốc và đóng gói (loại nhiều nôi)	Bộ	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p>Bao gồm: 1 máy sắc thuốc 24 nồi và 1 máy đóng gói. Chi tiết như sau:</p> <p>Máy sắc thuốc Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân máy: gồm hai lớp cách nhiệt bằng bông thủy tinh. - Nồi sinh nhiệt bằng vật liệu Inox tấm, độ dày: 3,5 mm - Số lượng: 24 ấm, có van xả đáy bằng inox - Lớp cách nhiệt 50 mm bông thủy tinh - Vỏ bọc ngoài bằng tấm inox d = 0.8 - Khung và chân đỡ nồi inox hộp vuông 30 x 30 x 1,2 mm - Kết cấu của nồi bằng hàn điện, hai lớp cả trong và ngoài; chịu được áp lực tối đa 5 kg/cm². - Rọ chứa thuốc sắc gồm có 24 rọ có lỗ thông thoáng để chất thuốc. - Máy đóng gói riêng phù hợp với nồi. <p>Máy đóng gói Cấu hình: 01 máy hoàn chỉnh. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích thủy tinh bình chứa thuốc: 30 L. - Nguồn điện: 220V/ 50 Hz. - Công suất điện: 2500 W - Tốc độ đóng gói: 720 túi/giờ - Dung lượng: từ 80 đến 120 ml. - Kích thước đóng túi (mm): 100 x 160 mm. 		
12	<p>Máy đo điện tim 6 cần Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái - Cáp điện tim, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su, 6 cái. - Điện cực kẹp chi, 4 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu máy ghi nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy (Việt Nam), 1 cái <p>Thông số kỹ thuật: ❖ Thu tín hiệu điện tim:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian khôi phục sau đánh sốc: ≤10 giây - CMRR: ≤ -100dB - Dòng rò bệnh nhân: ≤5 x 10⁻⁸A - Độ nhạy: 10mm/mv ± 5% - Nhiễu nội: ≤20μVp-v - Nhiễu kênh: ≤40dB 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ lấy mẫu: 8000 mẫu/ giây ❖ Xử lý tín hiệu: - Tốc độ lấy mẫu: 500 mẫu/ giây, 1.25μV/LSB - Đáp ứng tín hiệu thấp nhất: $\leq 20 \mu$Vp-v. - Lọc EMG: 25, 35 Hz (-3dB) - Lọc tần số cao: 75, 100, 150 Hz (-3dB) - Lọc nhiễu điện AC: 50, 60Hz - Lọc trôi: yếu: 0.1 Hz (-20 dB); mạnh: 0.1 Hz (-34 dB). ❖ Bộ phận ghi nhiệt: - Sai lệch tốc độ ghi: $\leq \pm 5\%$ - Mật độ in: 200 dpi (8 dots/mm), 320 dots/ mm² (ở 25 mm/s). - Mật độ dòng quét: 1ms. - Số kênh: 3, 4, 6 - Tốc độ giấy: 5, 10, 12.5, 25, 50 mm/s - Khổ giấy: rộng: 110mm, dài: 20m, gấp chữ Z - Nhiễu cơ học: ≤ 48 dB ở tốc độ ghi 10, 12.5, 25 mm/s. - Thông số ghi: loại chương trình ghi, phiên bản, ngày giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, lọc nhiễu, thông tin bệnh nhân (ID, giới tính, tuổi), đánh dấu sự kiện, báo điện cực bị rơi, nhiễu. ❖ Đầu vào/ đầu ra: - Tín hiệu vào: 10 mm/0.5 V $\pm 5\%$, điện trở đầu vào ≥ 100kΩ. - Tín hiệu ra: 0.5 V/1 mV $\pm 5\%$, điện trở đầu ra $\leq 100$$\Omega$. ❖ Yêu cầu nguồn điện: - Điện nguồn: 220 - 240V AC $\pm 10\%$; 50/60Hz - Thời gian hoạt động sử dụng pin: ≥ 60 phút ❖ Màn hình màu LCD (có đèn nền) - Kích thước màn hình: 5.7 inches. - Độ phân giải: 320 x 240 dots <p>Hiện thị thông số: dạng sóng, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, báo lỗi, báo điện cực rơi, nhiễu.</p>		
13	<p>Máy điện từ trường điều trị toàn thân</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Giường điều trị bằng gỗ, 1 cái. - Vòng từ toàn thân đường kính 70cm, dày 30cm, 1 cái. - Tủ cực đẹp kết hợp ánh sáng sinh học, 1 cái. - Thảm từ 3D, 1 cái. - Vòng từ 20 cm, 1 cái. - Nam châm thử từ, 1 cái. - Valy đựng máy, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng máy, 1 bộ. - Cẩm nang bệnh lý tiếng việt, 1 bộ. <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ trường xung, xoay chiều dạng 3D - Màn hình màu LCD cảm ứng. - 04 ngõ ra. 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tần số xung trị liệu: 1 - 162Hz. - Dạng sóng xung: xung nhọn, tam giác, tròn, vuông. - Thời gian điều trị: 5 – 120 phút, gồm 10 mức: 5; 10; 15; 20; 25; 30; 45; 60; 90; 120 phút. - Có cảnh báo âm thanh khi kết thúc điều trị. - Công suất cực đại: 51 mT (510 gauss) - Điều khiển độ rộng xung 1.1 – 11.1 ms - 6 Chương trình cài đặt sẵn, tùy chỉnh mở rộng. - Từ cực có nhiều hình dạng và kích thước chọn thêm. - Nguồn: 100 - 240 VAC, 50/60 Hz. 		
14	<p>Máy điện xung điện phân (máy kích thích điện trị liệu)</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây dẫn điện cực, 2 cái. - Điện cực cao su 6 x 8 cm, 4 cái. - Đệm điện cực cao su 6 x 8 cm, 4 cái. - Đai cố định điện cực 6 x 46 cm, 2 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình LCD hiển thị rõ nét ngay cả khi chỉnh ở mức độ sáng thấp - 12 dòng điều trị chuẩn - Chỉ định điều trị cho hầu hết bệnh lý thông thường được cài đặt sẵn - 15 chương trình được thiết lập trong bộ nhớ - Nguồn cấp: 120 – 240VAC, 50-60Hz - Chuẩn an toàn điện: Class1, điện xung Type BF, sóng siêu âm type B - Các dòng kích thích điện điều trị: 12 dòng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giao thoa 4 điện cực ▪ Giao thoa 2 điện cực ▪ Dòng TENS gồm 2 dòng: Asymmetrical Biphasic; Symmetrical Biphasic; ▪ Dòng VMS. ▪ Dòng High Voltage Pulsed Current ▪ Dòng Microcurrent ▪ Dòng Galvanic (điện phân thuốc) ▪ Dòng Nga ▪ Dòng Trabert/ Ultra Reiz (UR) ▪ Dòng kích thích cơ xung tam giác bán chu kỳ (Monophasic) ▪ Dòng kích thích cơ xung vuông bán chu kỳ (Monophasic) ▪ Dòng DIADYNAMIC gồm các dạng sóng: DF, MF, CP, LP, CP-ISO. 	Cái	3
15	<p>Máy đo độ bão hoà oxy và nhịp mạch, loại để bàn</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Cảm biến đo SpO2 người lớn (hoặc trẻ em), dùng nhiều lần: 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Dải đo</p> <ul style="list-style-type: none"> - SpO₂ : 0 – 100% 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhịp mạch : 18 – 321 nhịp/phút ❖ Độ chính xác - Oxy máu : <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: 70 – 100% ± 3 ▪ Cử động: + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: không đề cập. <ul style="list-style-type: none"> - Nhịp mạch: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: 18 – 300 nhịp/phút ± 3 ▪ Cử động: 40 – 240 nhịp/phút ± 5 ▪ Tưới máu thấp: 40 – 240 nhịp/phút ± 3 ❖ Nguồn điện : - Nguồn chính: 100 – 240 VAC, 50-60Hz - Pin 7.2V loại NiMH hoặc tương đương. - Số giờ vận hành (pin sạc đầy): tối thiểu 16 giờ - Pin chờ: tối thiểu 21 ngày - Thời gian sạc đầy: tối đa 4 giờ ❖ Hiển thị: - Súc đập mạch: đèn LED, biểu đồ cột, 3 màu - Chỉ thị cảnh báo: đèn LED, 2 màu - Tắt cảnh báo: đèn LED, màu hồng phách - Số hiển thị: 3 ký tự, 7 ô đèn LED, xanh là cây - Pin yếu: đèn LED, màu hồng phách ❖ Bộ nhớ: lưu trữ dữ liệu đến 70 giờ (vận hành liên tục). 		
16	<p>Máy hút dịch</p> <p>Cấu hình: máy hút dịch 2 bình, mỗi bình 2.500 hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220V AC, 50/60 Hz. - Độ ồn: ≤ 60dB - Lực hút: ≤ 40 l / phút. 	Cái	1
17	<p>Máy kéo giãn cột sống, lưng, ngực và cổ</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu máy kéo, màn hình màu cảm ứng, 1 cái. - Thẻ lưu trữ dữ liệu bệnh nhân, 1 cái. - Công tắc ngừng khẩn cấp cho bệnh nhân, 1 cái. - Giường kéo, điều khiển độ cao bằng điện 4 đoạn, 1 cái. - Bộ đai kéo lưng và ngực, 1 bộ. - Đai kéo cổ bằng thanh trượt, 1 cái. - Ghế gác chân, 1 cái. 	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <u>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</u> - Thiết bị có nhiều chế độ kéo như: chế độ kéo tĩnh (Static), gián đoạn (Intermittent), theo chu kỳ (Cycling). - Cài đặt và theo dõi thời gian độc lập cho các giai đoạn: tăng lực kéo, giảm lực kéo và giai đoạn kéo chính - 3 tốc độ kéo: 30%, 50% và 100% - Cài đặt lực kéo từng bước, chống căng cơ và kiểm tra khả năng chịu lực của bệnh nhân trước khi kéo - Nhiều chỉ định điều trị: cho kéo đốt sống cổ, chức năng kéo đốt sống lưng. - Thư viện giải phẫu bệnh học giúp tra cứu dễ dàng các kỹ thuật điều trị, hình ảnh bệnh lý, các thức thắt đai và các chương trình điều trị thông thường. - Màn hình màu cảm ứng lớn, sắc nét, giao diện có thể xoay 270 độ. - Cài đặt 80 chương trình điều trị trống dành cho người dùng tự cài đặt. - Dễ dàng lưu trữ thông số điều trị, biểu đồ đánh giá mức đau trong máy và trong thẻ dữ liệu bệnh nhân. - Thiết bị có chức năng nâng cấp chức năng kéo kết hợp đo điện cơ EMG module. ❖ <i>Đầu kéo:</i> - Nguồn cấp: 100 – 240VAC, 50/60 Hz. - Lực kéo: 0 – 90 kg (0 – 890 N). - Thời gian kéo: 0 - 99 phút. - Thời gian giữ: 0 - 99 giây. - Thời gian nghỉ: 0- 99 giây. - Bước kéo: 1 - 9 bước (liên tục / ngắt quãng). ❖ <i>Giường kéo:</i> - Giường kéo 4 phân đoạn, điều khiển độ cao bằng điện, chế tạo bằng sắt sơn tĩnh điện và bọc simily cao cấp. - Có thể kéo cổ và lưng - Thiết kế giường kéo tạo sự thoải mái tối đa cho phần đầu và chân bệnh nhân, có thể thay đổi góc kéo của đầu kéo. - Phần đầu bệnh nhân, góc điều chỉnh: từ -45 độ đến +45 độ. - Phần chân bệnh nhân, góc điều chỉnh: từ 0 độ đến 60 độ. - Phần xương chậu góc nâng 12 độ. - Chiều cao điều khiển từ 53 cm – 93 cm. - Chiều rộng tiêu chuẩn: 70 cm, ± 5%. - Giường kéo được trang bị ghế gác chân có thể thay đổi độ cao. - Nguồn cấp: 220VAC, 50/60Hz. - Tải trọng giường: 225 kg. 		
18	<p>Máy laser nội mạch (02 đầu)</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Đầu phát tia Laser, 2 cái. - Chìa khóa, 2 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</u></p>	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Loại laser: Laser bán dẫn Al Ga in P - Công suất phát của mỗi đầu: 6mW (có thể điều chỉnh). - Bước sóng: 650nm - Chế độ phát: liên tục, xung (từ 10-80xung/phút) - Góc mở tia: 2.5 độ. - Bộ định thời gian tự động từ: 1 đến 99 phút, bước nhảy 1 phút. - Công suất tiêu thụ : < 25 W 		
19	<p>Máy phun khí dung</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Ống xông, 1 cái. - Ống ngậm miệng, 1 cái. - Cốc đựng thuốc, 1 cái. - Mặt nạ xông thuốc, 1 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220 VAC, 50/60Hz. - Tần số siêu âm: khoảng 1.7 MHz. - Lưu lượng phun thuốc: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 3.5 mL/phút (ở dòng khí mức 3, khí dung mức 5). ▪ 0.7 mL/phút (ở dòng khí mức 1, khí dung mức 1). - Kích thước hạt: khoảng 5 µm. - Thể tích cốc đựng thuốc: khoảng 100 ml. - Thể tích bình đựng nước: khoảng 200 ml. - Lưu lượng phun tối đa: 16 lít / phút. - Hẹn giờ: 1 ~ 30 phút, liên tục. - Chế độ an toàn: cảm biến mực nước, nắp che quạt, cảm biến nhiệt độ. - Hiện thị cảnh báo: nhiệt độ nước cao, mực nước thấp. 	Cái	1
20	<p>Máy siêu âm trị liệu</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Đầu áp siêu âm 5 cm², 1 cái. - Chai gel siêu âm 270ml, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu cảm ứng 7” hiển thị màu sắc sóng động và thông số điều trị. - Thư viện hình ảnh kết cấu cơ, xương, khớp mô tả đầy đủ các bệnh lý cần điều trị, dễ dàng giải thích cho bệnh nhân - Các ứng dụng lâm sàng được cài đặt sẵn. - Đầu phát siêu âm đa tần: 1MHz và 3 MHz. - Công suất siêu âm: chế độ phát sóng liên tục 2.0 W/cm², chế độ xung 3 W/cm². - Hoạt động cả hai chế độ xung và liên tục với 4 mức điều chỉnh độ rộng xung: 10%, 20%, 50%, 100%. - Có thể thay đổi tần số xung: 16Hz, 48Hz hoặc 100Hz.. - Bác sỹ có thể tự thiết lập 12 chương trình điều trị riêng và lưu vào trong bộ nhớ. 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu phát siêu âm thông minh, ngừng phát tia khi tiếp xúc giữa đầu phát với da không tốt, phát ra tín hiệu cảnh báo, bảo vệ đầu phát siêu âm. 		
21	<p>Máy sock điện</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, tích hợp sẵn khối in nhiệt, 1 máy. - Cáp điện tim 3 dây, 1 cái. - Bộ điện cực đánh sóc dùng chung cho người lớn và trẻ em, 1 bộ. - Điện cực dán tạo nhịp loại dùng 1 lần, 1 bộ. - Giấy in nhiệt, 1 cuộn. - Gel đánh sóc, 1 tuýp. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. - Xe để máy (Việt Nam), 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Màn hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình: TFT LCD màu ≥ 6.5 inch. - Vùng hiển thị: $\geq 132,48$ mm (theo chiều ngang) x $99,36$ mm (theo chiều cao). - Độ phân giải: $\geq 640 \times 480$ pixel (điểm ảnh). - Số dạng sóng có thể hiển thị theo vết: tối đa 4 sóng. - Tốc độ quét ECG: 25, 50 mm/s. - Chức năng dừng sóng (freeze): có sẵn. <p>❖ Đèn biểu thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn đồng bộ xung tạo nhịp: đèn này sáng khi có phát xung tạo nhịp. - Đèn phím shock (trên máy chính): đèn này nhấp nháy khi năng lượng được sạc xong. - Đèn phím shock (trên bản cực): đèn này nhấp nháy khi năng lượng được sạc xong. <p>❖ Âm thanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại âm thanh: báo động, khi nhấn phím, đồng bộ (QRS, xung, nhịp tim, SpO₂), khi hoàn tất đo đặc, nạp năng lượng, hoàn tất nạp năng lượng, CPR. - Cài đặt âm lượng: có thể thực hiện. <p>❖ Giọng nói: ở chế độ AED.</p> <p>❖ Sốc điện (defibrillation):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại đánh sóc: bằng tay (manual), đồng bộ (Synchronized), tự động (AED). - Năng lượng đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bản điện cực sóc ngoài: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Bản điện cực sóc trong: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50J. ▪ Bản điện cực dán: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Chế độ sóc tự động - AED cho người lớn: lần 1 - 150J; lần 2 - 200J; lần 3: 200J (mặc định); có thể chọn 50, 70, 100, 150, 200, 270J. ▪ Chế độ sóc tự động - AED cho trẻ em: lần 1 - 50J; lần 2 - 70J; lần 3 - 70J (mặc định); có thể chọn 50, 70, 100J. - Độ chính xác năng lượng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 2J: $\pm 0,5J$ ▪ 3J: $\pm 1J$ ▪ 5 đến 15J: $\pm 2J$ ▪ 20 đến 270J: $\pm 10\%$ - Dạng sóng ra: hai thì (biphasic) 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian nạp ở chế độ bằng tay (manual): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Sử dụng nguồn AC: ít hơn 5 giây để đạt 270J, ít hơn 4 giây để đạt 200J, từ khi bật nguồn máy đến khi đạt 270J trong khoảng 10 giây. ▪ Sử dụng pin (pin mới đã sạc đầy tại nhiệt độ môi trường 20 độ C): ít hơn 5 giây để đạt 270J, ít hơn 4 giây để đạt 200J, từ khi bật nguồn máy đến khi đạt 270J trong khoảng 10 giây. - Chỉ thị trạng thái nạp năng lượng: phát ra âm thanh sau khi hoàn thành nạp năng lượng. - Thời gian xả năng lượng: trong 60 ms từ đỉnh sóng R đến đỉnh xả năng lượng (peak of discharge). - Tự động xả năng lượng vào trong máy trong một số trường hợp. - Đèn báo tiếp xúc bản sóc: trở kháng tiếp xúc được chỉ thị bằng 3 LED màu trên bản sóc: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Màu xanh lá: 0 – 100 Ω. ▪ Màu vàng: 101 – 200 Ω. ▪ Màu cam: 201 Ω hoặc hơn. ❖ Điện tâm đồ - ECG: <ul style="list-style-type: none"> - Đạo trình điện tim: từ bản sóc, I, II, III. - Độ nhạy hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Điện cực ECG: 10 mm/mV, ± 5% (độ nhạy x 1). ▪ Bản sóc: 10 mm/mV, ± 15% (độ nhạy x 1). - Độ nhạy điều chỉnh: 1/4, 1/2, 1, 2, 4. - Lọc nhiễu AC: có, lọc 50/60Hz; ON tại ≤ -20 dB, OFF. - Phạm vi đếm nhịp tim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 0, 15 – 300 nhịp/ phút ± 3%, ± 1 bpm (ở chế độ đánh sóc và theo dõi). ▪ 0, 15 – 220 nhịp/ phút (ở chế độ tạo nhịp). - Thời gian phục hồi đường nền: ≤ 3 giây sau đánh sóc 270J. - Loại bỏ xung tạo nhịp: có thể ON / OFF. - Mức phát hiện QRS: chuyển đổi ngõ vào ≥ 0.5 mV (ở độ nhạy x1). - CMRR: ≥ 100 dB khi có bật lọc nhiễu AC. - Giới hạn báo động: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cao: 35 - 300 nhịp / phút (bước chỉnh 1 nhịp / phút). ▪ Thấp: 30 - 295 nhịp / phút (bước chỉnh 1 nhịp / phút). ❖ Tạo nhịp ngoài: <ul style="list-style-type: none"> - Chế độ tạo nhịp: fixed hoặc demand. - Dạng sóng: dạng biến đổi hình thang. - Độ rộng xung: 40 ms ± 10%. - Tốc độ tạo nhịp: 30 – 180 nhịp / phút, bước 10 nhịp / phút. - Cường độ tạo nhịp: 0, 8 – 200 mA, bước 1 mA - Điện trở tải tối đa: 350 Ω (tại 200 mA). ❖ Khối ghi nhiệt: <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ ghi: 25, 50 mm / giây. - Độ nhạy: 10 mm / mV ± 10%. - Độ rộng giấy: 50 mm, giấy cuộn. - Mật độ in: 8 điểm / mm. - Dạng sóng ghi: ECG. - Ghi bằng tay (manual): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ghi các dạng sóng thời gian thực: dạng sóng từ khi nhấn phím in. 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ghi các dạng sóng thời gian trễ: 4 giây trễ, khi sóng trễ được chọn. ▪ Ghi sự kiện: sóng từ 4 giây trước và 8 giây sau khi nhấn phím EVENT. ▪ Báo cáo xu hướng: 1, 2, 4, 8 hoặc 24 giờ đồ thị xu hướng của nhịp tim. - Ghi tự động: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ghi khi báo động: tự động in dạng sóng khi có báo động (có thể lựa chọn bật/ tắt.) ▪ Ghi khi đánh sóc: tự động in khi bắt đầu nạp đánh sóc. ▪ Báo cáo định kỳ: 1, 2, 4, 8 hoặc 24 giờ xu hướng của nhịp tim. ❖ Nguồn điện AC: 100 - 240V, 50/60 Hz. ❖ Nguồn pin sạc: <ul style="list-style-type: none"> - Dung lượng: ≥ 2.800 mAh. - Thời gian vận hành (với pin mới và sạc đầy, ở 20°C): <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tối thiểu 100 lần sóc ở 270J. ▪ Tối thiểu 180 phút theo dõi liên tục. ▪ Tối thiểu 120 phút tạo nhịp liên tục. - Thời gian sạc: ≤ 3 giờ (khi kết nối nguồn AC và tắt máy). 		
22	<p>Máy sóng ngắn điều trị</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Điện cực tụ đường kính 120 mm, 2 cái. - Cáp nối điện cực, 2 cái. - Điện cực tụ đơn, 1 cái. - Bóng đèn huỳnh quang, 1 cái. - Cánh tay điện cực khớp động học, 2 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng tự động dò sóng, công suất đầu ra chính xác 400 W ở chế độ phát liên tục. - Màn hình LCD và các phím chức năng, thể hiện đầy đủ các thông số điều trị - Hoạt động ở 2 chế độ: chế độ xung và chế độ liên tục. - Có thể lựa chọn nhiều loại điện cực, điều chỉnh điện cực linh hoạt - Có hình ảnh cách đặt điện cực, 24 pháp đồ điều trị, 20 chương trình dành cho người dùng. - Nguồn điện: 115 – 230VAC, 50/60Hz. - Công suất phát: chế độ liên tục: 400 W; chế độ xung: 1000 W. - Độ rộng xung: 200 – 400 μs. - Tần số xung: 10 – 300 Hz. 	Cái	3
23	<p>Máy tập phản xạ</p> <p>Cấu hình: 1 máy hoàn chỉnh.</p> <p>Đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng phản xạ, tăng khả năng đáp ứng, tăng sự tập trung, tăng sự quan sát, tăng sự điều hợp khéo léo giữa tay yếu và mắt. - Cải thiện được sự hoạt động các khớp tay yếu. - Máy có nhiều mức độ khác nhau để đánh giá kết quả sau khi tập. 	Cái	2
24	<p>Máy trị liệu bằng liệu pháp tăng áp</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thiết bị nền 2 kênh ra riêng biệt, 1 cái. 	Bộ	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ 2 bao chi chân 6 khoang, 1 bộ. - Bao chi lưng 6 khoang, 1 cái. - Bao chi tay 6 khoang, 1 cái. - Bộ dây dẫn khí, 1 bộ. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện áp: 220 – 230 VAC, 50/60 Hz. - Công suất tiêu thụ: 75VA - Điều chỉnh áp lực : 10 – 200 mmHg. - Thời gian điều trị: 1 - 90 phút, bước 1 phút. 		
25	<p>Máy truyền dịch tự động</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Sensor đếm giọt, 1 cái. - Giá kẹp cốc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ <i>Tốc độ truyền:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 3.00 đến 300.00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL). - Từ 1.00 đến 100.00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL). - Bước đặt: 1 mL/h. - Cài đặt tốc độ bằng nút xoay. ❖ <i>Giới hạn thể tích dịch truyền:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.1 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ <i>Giới hạn thời gian truyền:</i> Từ 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút). ❖ <i>Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.01 đến 10 mL (bước đặt 0.01) - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL) - 100 đến 999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ <i>Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:</i> 1 giây đến 60 phút (bước đặt 1 giây). ❖ <i>Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0 đến 10 mL (bước đặt 0.01mL). - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL). ❖ <i>Độ chính xác:</i> trong khoảng $\pm 10\%$. ❖ <i>Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa - Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa ❖ <i>Tốc độ truyền nhanh:</i> khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào loại dây truyền). ❖ <i>Báo động trong các trường hợp:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tắc đường truyền trên - Tắc đường truyền dưới - Có khí trong dây truyền - Cửa bơm mở 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ truyền bất thường - Truyền hết chai dịch - Pin yếu - Nhắc ấn phím START. - Chưa cài đặt tốc độ truyền - Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền - Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền - Hoàn thành thể dịch đặt trước. ❖ Các chức năng an toàn: - Hệ thống chống lắp sai dây truyền dịch. - Chọn áp lực bảo tắc đường truyền ở 10 mức - Đường truyền tự động bị kẹt lại khi cửa bơm mở - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động. 		
26	<p>Monitor theo dõi bệnh nhân</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, tích hợp máy in nhiệt 3 kênh, 1 cái. - Cáp nối đo điện tim, 1 cái - Cáp điện tim 3 điện cực, 1 cái. - Dây nối đo SpO₂, 1 cái. - Đầu dò SpO₂ người lớn, 1 cái. - Ống nối bao đo huyết áp, 1 cái. - Bao đo huyết áp người lớn, 1 cái. - Đầu dò nhiệt độ ngoài da, 1 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy chuyên dụng (xuất xứ Trung Quốc), 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Màn hình: - Kích thước: ≥ 12 inch, vận hành cảm ứng - Vùng quan sát: ≥ 246.0 x 184.5 mm - Độ phân giải: ≥ 800 x 600 chấm - Số lượng dạng sóng tối đa: 15 - Tốc độ quét: 6.25; 12.5; 25; 50 mm/ giây ❖ Âm thanh: - Loại âm thanh: báo động, đồng bộ (nhịp tim, SpO₂), click, âm báo ngừng đo huyết áp không xâm lấn. - Âm báo động: 5 loại (pip, ping, bing bong, ding ding, chuẩn IEC) ❖ Báo động: - Các mục báo động: giới hạn trên/ dưới, ngừng thở, loạn nhịp, rơi đầu nối, nhiễu, điện cực bị rơi, không dò ra sóng, rơi đầu dò, kiểm tra túi hơi, kiểm tra sensor, pin yếu, môi trường sử dụng 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Loại báo động: nguy kịch (đỏ, nhấp nháy), cảnh báo (vàng, nhấp nháy), tư vấn (vàng hoặc xanh, sáng), thông tin. - Chỉ thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo - Tạm ngừng âm thanh báo động: cài đặt 1, 2, 3 phút, TẮT ❖ Khả năng lưu trữ: <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu sinh tồn: 72 giờ - Danh sách NIBP: 1024 file - Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 10, 15, 30 hoặc 60 phút - Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP. ❖ Thông số ECG: <ul style="list-style-type: none"> - Cấp đo: 3 điện cực: I, II, III - Dung sai điện thế điện cực nền: $\geq \pm 500\text{mV}$ - Dải động ngõ vào: $\geq \pm 5\text{mV}$ - Nhiễu bên trong: $\leq 30\mu\text{Vp-p}$ - CMRR: $\geq 95\text{dB}$ - Dòng phân cực đầu vào: $\leq 100\text{nA}$ - Hiển thị dạng sóng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Độ nhạy hiển thị: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$ (chế độ DIAG, độ nhạy x1) ▪ Điều chỉnh độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 hoặc Auto ▪ Hiển thị đánh dấu xung tạo nhịp: có - Độ nhạy ghi điện tim: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$ - Đếm nhịp tim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp: trung bình chuyển động/ nhịp tức thời ▪ Dải đếm nhịp tim: 0, 15 – 300 nhịp/phút ▪ Độ chính xác đếm: $\pm 2\text{ nhịp / phút}$. - Phân tích loạn nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp phân tích: kết nối đa mẫu. ▪ Số kênh dò: 2 ▪ Tốc độ đếm VPC: 0 – 99 VPCs/ phút - Đo mức ST: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tầm đo ST: $\pm 2.5\text{mV}$ ▪ Điểm đo: điều chỉnh bằng tay ❖ Thông số nhịp thở: <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: đo trở kháng ngực. - Kênh đo: chọn R-F hoặc R-L - Dải đếm nhịp thở: 0 – 150 nhịp/ phút. - Độ chính xác: $\pm 2\text{ nhịp/ phút}$. ❖ Thông số SpO2 <ul style="list-style-type: none"> - Hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động. ▪ Âm thanh đồng bộ: thay đổi tone tùy theo giá trị SpO2 ▪ Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50mm/s ▪ Độ nhạy dạng sóng: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8, tự động - Đo SpO₂: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp đo: hấp thụ hai bước sóng ánh sáng ▪ Dải biểu thị: 70 – 100% SpO2 ▪ Độ chính xác: $\pm 3\% \text{ SpO}_2$ ($70\% \text{ SpO}_2 \leq \% \text{ SpO}_2 < 80\% \text{ SpO}_2$); $\pm 2\% \text{ SpO}_2$ ($80\% \text{ SpO}_2 \leq \% \text{ SpO}_2 \leq 100\% \text{ SpO}_2$) 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ xung nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Dải biểu thị: 30 – 300 nhịp/ phút ▪ Độ chính xác: $\pm 3\%$, ± 1 nhịp/ phút ❖ Thông số huyết áp không xâm lấn (NIBP) - Phương pháp đo: đo dao động - Dải hiển thị áp suất bao đo: 0 – 300 mmHg. - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Chế độ đo: người lớn, trẻ em hoặc trẻ sơ sinh được nhận biết bởi dây nối bao đo. - Thời gian đo tối đa: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây ▪ Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Chế độ hoạt động: bằng tay, STAT (≤ 15 phút), chu kỳ, PWTT và SIM - Tự động đo lại: 1 lần - Mục hiển thị: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MAP), áp suất bao đo trong quá trình đo NIBP, delta PWTT - Chu kỳ cập nhật hiển thị: cập nhật mỗi lần đo - Âm báo đo xong: tự phát khi kết thúc đo (tùy thuộc cài đặt). ❖ Thông số nhiệt độ: - Số kênh đo: 2 kênh - Dải đo: 0 - 45°C (32 - 113°F) - Độ chính xác: $\pm 0.1^\circ\text{C}$ ($25^\circ\text{C} \leq \text{TEMP} \leq 45^\circ\text{C}$), $\pm 0.2^\circ\text{C}$ ($0 \leq \text{TEMP} < 25^\circ\text{C}$) - Dải hiển thị: 0 - 45°C (32 - 113°F) ❖ Thông số kỹ thuật về pin: - Thời gian hoạt động: khoảng 90 phút với pin sạc đầy - Biểu thị trạng thái pin: đèn báo pin trên bảng điều khiển, thông báo trên màn hình và âm báo động, đèn cảnh báo. ❖ Máy in nhiệt: - Phương pháp in: ma trận nhiệt. - Số kênh in: tối đa 3 kênh - Tốc độ in: 12.5, 25, 50 mm/giây - Chế độ ghi: bằng tay, chu kỳ, báo động. 		
27	<p>Sóng xung kích điều trị</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, màn hình cảm ứng, 1 cái. - Đầu phát D, 1 cái. - Đầu phát V, 1 cái. - Thẻ dữ liệu bệnh nhân, 1 cái. - Chai gel 250ml, 1 cái. - Ống hướng sóng Guide tube, 1 cái. - Viên đạn Projectile, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Đặc điểm kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Ứng dụng của đầu phát D: - Kích hoạt điểm Myofascial - Các rối loạn dây chằng - Hoạt hóa cơ và kết nối mô 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Điều trị chàm ngứa bằng sóng xung kích - Điều trị cellulite (cấp I-III) - Cơ và kết nối chặt chẽ mô - Sự bài tiết của tắc nghẽn bạch huyết - Tạo hình cơ thể (body shaping) - Điều chỉnh sự rắn chắc của cơ - Vật lý trị liệu ❖ Ứng dụng của đầu phát V-ACTOR: cung cấp hiệu quả trọn vẹn của kỹ thuật trị liệu bằng sóng xung kích và cho kết quả điều trị lâu dài. ❖ Kỹ thuật điều trị rung (vibration): <ul style="list-style-type: none"> - Kích thích sự tuần hoàn. - Kéo căng mô trong suốt quá trình kích thích cơ. - Cải thiện sự săn chắc của làn da; giúp thư giãn. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 230 VAC, 50Hz - Ngõ ra khí nén: 1.4 - 5 bar - Công suất đầu ra: điều chỉnh công suất tối đa hoặc trung bình - Biên độ xung: 2 mm tại 3 bar. - Độ rộng xung: khoảng 6 - 12 ms. - Tần số sóng: 0.5 – 21 Hz (D Actor); 0.5 – 35 Hz (V Actor). - Dung tích áp suất bình: 0.3 lít - Kiểu hoạt động: sóng đơn, liên tục. 		
28	<p>Xe lăn đẩy bệnh nhân</p> <p>Cấu hình: 1 bộ xe lăn hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ rộng ghế ngồi: khoảng 45 cm, ± 10%. - Khung xe làm bằng hợp kim nhôm cao cấp. - Ghế bằng chất liệu vải (màu xanh đen). - Tấm đặt chân bằng hợp kim nhôm. - Có tay đẩy, có phanh hãm. - Vành đúc, tải trọng 100 kg. - Bánh trước rộng khoảng 8 inch ± 10%, xoay 360 độ. - Bánh sau khoảng 24 inch ± 10%, êm ái khi di chuyển. - Có thể gập lại gọn gàng tiện cho việc di chuyển. 	Cái	15
29	<p>Xe đẩy cấp phát thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy cấp phát thuốc hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 650 (dài) x 400 (rộng) x 1050 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: xe tiêm 3 tầng, có 2 khay, 1 ngăn kéo để đồ. - Có bánh xe di chuyển 	Cái	4
30	<p>Xe đẩy dụng cụ</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy dụng cụ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 800 (dài) x 500 (rộng) x 960 (cao) mm, ± 10%. 	Cái	4

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox. - Quy cách: được chia thành 6 ngăn kéo bên ngoài có khóa từng ngăn nên giúp cho đồ đạc bên trong không bị đẩy ra ngoài. - Có bánh xe di chuyển. 		
31	<p>Tủ đựng thuốc thang</p> <p>Cấu hình: 1 kệ đựng thuốc hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ kệ hoàn thiện phía ngoài bằng chất liệu nhôm; - Kích thước tổng: 215 cm (rộng) x 205 cm (cao) x 45 cm (sâu), ± 10%. 	Cái	2
32	<p>Giá kệ để hồ sơ bệnh án</p> <p>Cấu hình: 1 giá kệ để hồ sơ bệnh án hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.000 (dài) x 450 (rộng) x 1.800 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 4 tầng, mặt đợt bọc inox dày 0,8mm. 	Cái	2
33	<p>Tủ kính khung inox đầy được có ngăn thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 tủ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 500 (rộng) x 1.750 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 5 tầng. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	6
34	<p>Tủ sắt đựng hồ sơ tài liệu</p> <p>Cấu hình: 1 tủ sắt đựng hồ sơ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 450 (rộng) x 2.000 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính. - Quy cách: tủ hồ sơ để tài liệu, 1 khoang cánh kính lùa khung thép, 4 đợt di động chia 5 ngăn. 	Cái	6
35	<p>Giá truyền dịch</p>	Cái	5
36	<p>Máy đo huyết áp điện tử</p> <p>Cấu hình: 1 máy đo huyết áp hoàn chỉnh.</p> <p>Các tính năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ báo nhịp tim không đều - Chỉ báo với thang chia màu sắc tuân theo Chỉ dẫn 1999 WHO-ISH - Bộ nhớ ≥ 90 phép đo mỗi lần. - Trung bình của 3 phép đo mới nhất. - Hiển thị ngày và thời gian. - Chế độ stand-by tự động. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: dao động kế - Phương pháp bơm/xả: tự động 	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Dây đo áp suất: 40 - 260 mmHg - Dây đo áp suất bao đo: 0 - 300 mmHg - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$ phép đo - Dây đo nhịp tim: 40 - 160 nhịp/phút - Độ chính xác áp suất: ± 3 mmHg. 		
37	<p>Cân có thước đo</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo cân nặng: 0.5 – 120 kg. - Phạm vi đo chiều cao: 70 cm – 190 cm. - Kích thước bàn cân: 27cm x 37cm, $\pm 10\%$. 	Cái	2
38	<p>Khay đựng dụng cụ loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 17 x 23 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
39	<p>Khay đựng dụng cụ loại to</p> <p>Thông số kỹ thuật: kích cỡ 22 x 32 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
40	<p>Khay quả đậu loại nhỏ</p> <p>Thông số kỹ thuật: dung tích 300 ml, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
41	Bình Inox đựng kềm	Cái	4
42	Hộp Inox 16x26 cm	Cái	7
43	Hộp Inox 32x17 cm	Cái	10
44	Hộp Inox 32x21 cm	Cái	10
45	Hộp Inox 11x23cm	Cái	5
46	Hộp đựng dụng cụ Inox 18x33 cm	Cái	5
47	<p>Hộp đựng gòn inox</p> <p>Thông số kỹ thuật: đường kính 8.5 cm; cao 7 cm; sai số $\pm 5\%$.</p>	Cái	5
48	<p>Đồng hồ bình Oxy</p> <p>Cấu hình: 1 bộ đồng hồ bình oxy, có van giảm áp, lưu lượng kế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp suất nạp vào tối đa 3000psi (210 bar). - Kiểu piston. - Có van giảm áp suất an toàn bên ngoài. - Van điều khiển cửa ra bằng thép không gỉ giúp điều chỉnh lưu lượng chính xác và lâu bền. - Lưu lượng: 1 - 15 lít/phút 	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
49	Bộ dụng cụ thay băng Cấu hình: <ul style="list-style-type: none"> - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. 	Bộ	5
50	Túi chườm nóng Chất liệu: cao su	Cái	5
51	Túi chườm lạnh Chất liệu: cao su	Cái	3
52	Ống nghe Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Loa ống nghe 2 đầu thích hợp với 2 loại: đồng thau mạ crôm hoặc nhôm siêu nhẹ, mạ kẽm. - Các màng đặc biệt cho chất lượng âm thanh hoàn hảo, đường kính 48mm, với các mép màng mới, không bị không khí lạnh tác động, đặc biệt phẳng và mềm, thích ứng tốt hơn trên da. - Phần chuông, đường kính 36 mm, $\pm 10\%$. - Tổng chiều dài: 77 cm, $\pm 10\%$. 	Cái	5
53	Đè lưới Inox	Cái	50
54	Bình tạo ẩm Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Thân bình bằng polyethylene, dung tích 200 ml $\pm 10\%$. - Nắp bình bằng polycarbonate. - Kích thước ren: 9/6" x 18N. - Dùng nhiều lần. 	Cái	6
55	Hộp chống sốc Thông số kỹ thuật: hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm, $\pm 10\%$.	Cái	7
56	Xe đẩy bình Oxy loại nhỏ Cấu hình: 1 xe đẩy cho bình oxy loại 3 khối.	Cái	1
57	Hộp Inox hình trống hấp gòn Cấu hình: 1 hộp hấp tròn inox, đường kính 35 cm, cao 20 cm, $\pm 10\%$.	Cái	2
IV	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA		
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi tai mũi họng Cấu hình: hệ thống bao gồm các thành phần:	Bộ	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Hộp xử lý hình ảnh trung tâm, mã số: TC200EN, 1 cái. <ul style="list-style-type: none"> - Có thể kết nối với 3 hộp xử lý hình ảnh, độ phân giải 1920 x 1080 pixels; - Tích hợp mô-đun xử lý hình ảnh kỹ thuật số. - Nguồn điện cung cấp 100-240 VAC, 50/60 Hz. - Gồm có các bộ phận: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hộp xử lý hình ảnh trung tâm TC200 ▪ Dây điện nguồn ▪ Cáp tín hiệu DVI-D ▪ Bàn phím có chuột cảm ứng ▪ Ổ USB 32 GB ❖ Mô-đun liên kết xử lý hình ảnh, mã số: TC301, 1 cái. <ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho ống soi mềm video và đầu camera 1 chip (lên đến FULL HD) - Nguồn điện cung cấp: 200 - 240 VAC, 50/60 Hz.anf ❖ Đầu camera FULL HD 1 chip, mã số: TH110, 1 cái. <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu cự cố định, chế độ quét liên tục; - Ngâm và tiệt trùng được bằng gas và plasma. - Độ dài tiêu cự f = 16 mm, 2 nút bấm trên đầu camera có thể lập trình được. ❖ Nguồn sáng lạnh, mã số 20161420-1, 1 cái. <ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp KARL STORZ-SCB, đèn LED hiệu suất cao và 1 ngõ ra ánh sáng. - Nguồn điện 110 - 240 VAC, 50/60 Hz. - Gồm có các bộ phận: máy chính, dây nguồn, dây cáp SCB. ❖ Màn hình y tế chuyên dụng 26 inch, mã số: FS-P2604D, 1 cái. <ul style="list-style-type: none"> - Dạng TFT LCD, đèn nền LED, độ phân giải 1920 x 1080 pixels. - Nguồn điện 100 - 240 VAC. - Đầu nối treo tường VESA 100. - Hãng sản xuất: FSN - Hàn Quốc. ❖ Xe đặt máy nội soi 4 tầng sơn tĩnh điện, sản xuất tại Việt Nam, 1 cái. 		
2	<p>Đèn soi bóng đồng tử đo khúc xạ (cỡ to)</p> <p>Cấu hình: 1 đèn soi.</p> <p>Tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn khám, đo khả năng khúc xạ của mắt, phát hiện các lỗi khúc xạ như cận thị, viễn thị và loạn thị. - Dùng rục vít có rãnh, ảnh điểm hay ảnh đường thẳng có thể được hội tụ và quay 360 độ với trục vít, có thể đọc được tỷ lệ hội tụ. - Bộ phận để móc và lắp thẻ cố định vào vị trí đo khúc xạ. - Có 2 thẻ cố định, 1 bóng dự phòng. - Có sẵn bộ bảo vệ tròng kính. - Có thể tháo đầu thiết bị ra khỏi cán tay cầm nhanh chóng và an toàn. - Vỏ chống bụi bằng nhựa, cứng và nhẹ, chống va chạm. 	Cái	1
3	<p>Máy lazer CO2</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Bàn đạp chân, 1 cái. - Đầu F-50, 1 cái. - Đầu F-100, 1 cái. - Mắt kính bệnh nhân, 1 cái. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Mắt kính bác sỹ, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại laser: laser phẫu thuật CO2 - Chiều dài bước sóng: 10.6 μm. - Công suất laser: 1W ~ 25W - Chế độ hoạt động: liên tục, xung đơn, siêu xung - Thời gian siêu xung: 100 μs – 1700 μs. - Tần số: 1 – 100 Hz. - Tay khoan: 50 mm, 100 mm. - Kích thước điem: 0.2 mm, 0.5 mm. - Hiển thị: dạng led 7 đoạn. - Thời gian On/Off: 0.01~1s - Chùm tia dẫn đường: 650nm, 5mW - Hệ thống làm mát: nước chu trình khép kín - Nguồn điện: 220 VAC, 50 Hz. 		
4	<p><u>Đèn soi đáy mắt (cỡ to)</u></p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 đèn soi.</p> <p><u>Tính năng kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng pin Li-in và đèn LED. - Tuổi thọ đèn LED khoảng 100.000 giờ. - Chỉ số hoàn màu CRI >90, nhiệt độ màu 4.000 độ K. 	Cái	1
5	<p><u>Sinh kính hiển vi phẫu thuật mắt</u></p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân kính hiển vi phẫu thuật với hệ thống quang học apochromatic, 1 cái. - Ống kính hai mắt dạng nghiêng 45 độ, 1 cái. - Thị kính trường nhìn rộng 12.5x, 2 cái. - Vật kính f = 200 mm, 1 cái. - Bộ dịch chuyển X-Y, 1 cái. - Nguồn sáng LED, 1 bộ. - Camera tích hợp 1-Chip HD (dùng để chuyển hình ảnh ra màn hình ngoài), 1 cái. - Chân đế đáy sàn S200, 1 hệ thống - Bàn đạp chân điều khiển 12 chức năng, 1 cái. - Túi phủ chống bụi, 1 cái. <p><u>Đặc tính, thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ <u>Phần kính hiển vi:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quang học chất lượng cao APOCHROMATIC. - Hệ thống phóng đại có tối thiểu 5 mức phóng đại 0.4 / 0.6 / 1.0 / 1.6 / 2.5. - Thân kính có thể chỉnh góc +30 đến -90 độ. - Tiêu cự được điều chỉnh bằng mô tơ thông qua bàn điều khiển đạp chân. - Khoảng điều chỉnh của toàn bộ kính khoảng 50 mm. - Ống kính nghiêng 45 độ, có thể điều chỉnh khoảng cách đồng tử. - Thị kính trường nhìn rộng 10x có điều chỉnh bù trừ khúc xạ từ -8D đến +5D. - Vật kính f = 200 mm. <p>❖ <u>Hệ thống chiếu sáng</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chiếu sáng LED 5W có cảm biến nhiệt độ. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tuổi thọ đèn: còn khoảng 70% độ sáng sau 50.000 giờ - Nguồn sáng tự động tắt nếu nhiệt độ quá cao, và khi nguồn sáng nguội dần thì hệ thống sẽ tự động mở lại để ngăn chặn bất kỳ chấn thương nào cho mắt bệnh nhân. - Trong thân kính có bộ phận chắn ánh sáng xanh bảo vệ mắt bệnh nhân trước những bức xạ không cần thiết. - Phản xạ đồ bằng cách quay kết hợp góc chiếu sáng 2 độ và 6 độ khác nhau sẽ có hiệu ứng phản xạ đồ khác nhau. - Có đèn hiển thị 5 mức cường độ sáng trên cánh tay kính hiển vi - Cường độ sáng có thể điều khiển bằng bàn đạp chân ❖ Phần chân đế: - Chân đế thiết kế gọn phù hợp cho việc sắp xếp trong phòng mổ. - Diện tích chân đế: 600 x 600 mm. - Cánh tay treo kính có thể xoay sang bên ± 150 độ, dài 600 mm. - Cánh tay mang kính có thể xoay sang bên 360 độ dài 500 mm. - Khoảng dịch chuyển lên xuống của cánh tay treo kính là 600 mm (± 300 mm), chiều cao vị trí trung tâm 1434 mm. - Chiều cao của thân đế là 1735 mm. - Bao gồm bộ dịch chuyển X-Y, phạm vi dịch chuyển 60 x 60 mm, tự động chuyển về vị trí trung tâm với 1 lần nhấn nút. - Bàn đạp chân 12 chức năng. - Chân đế di chuyển bằng các bánh xe lớn, có khóa hãm trên mỗi bánh xe. 		
6	<p>Đèn mổ di động</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đèn, 1 cái. - Tay đỡ đầu đèn, 1 cái. - Chân đế di động có bánh xe, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cường độ sáng ở 1 m (Lux): 140.000 - Thay đổi cường độ sáng bằng điện tử từ từ/đến (Lux): 42.000 - 140.000 - Nhiệt độ màu [$^{\circ}$K]: 3.500 - 5.500 - Kích cỡ hội tụ của vùng sáng phẫu trường d10 tại khoảng cách 1 m (mm): 180 - 290 - Điều chỉnh cường độ sáng: Có - Chỉ số chỉ thị màu Ra (luôn ổn định ở bất kỳ nhiệt độ màu nào): 96 - Chỉ số chỉ thị màu đỏ R9: 94 - Chỉ số chỉ thị màu da R13: 98 - Độ sâu vùng chiếu sáng L1/L2 tại 20% (mm): 945 - Độ sâu vùng chiếu sáng L1/L2 tại 60% (mm): 495 - Trọng lượng đầu đèn (kg): 15 - Công suất tiêu thụ đầu đèn (W): 62 - Tuổi thọ bóng đèn (giờ): > 60.000 - Độ tăng nhiệt độ tại đầu đèn ($^{\circ}$C): < 1 - Bề mặt chiếu sáng (cm²): 2.360 	Cái	1
7	<p>Hệ thống nội soi chân đoán tai mũi họng</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Bộ xử lý hình ảnh, mã số: TC100EN, 1 bộ. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Có 2 ngõ vào Camera (X-Line và C-Line) sử dụng với ống soi mềm video và đầu camera 1-chip (lên đến FULL HD). - Có mô-đun xử lý hình ảnh kỹ thuật số và tùy chọn lưu trữ trên USB. - Nguồn điện: 200 - 240 VAC, 50/60 Hz. - Gồm có các bộ phận: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bộ xử lý hình ảnh TC100, 1 bộ. ▪ Dây điện nguồn, 1 cái. ▪ Cáp tín hiệu DVI-D, 1 cái. ▪ Bàn phím có chuột cảm ứng, 1 cái. ▪ Ổ USB 32 GB, 1 cái. ❖ Đầu camera 1 chip HD, mã số: TH130, 1 cái. - Chế độ quét liên tục. - Tiết trùng nhiệt độ thấp. - Độ dài tiêu cự F = 19mm. - Hai phím bấm trên đầu camera có thể lập trình được. ❖ Màn hình phẫu thuật LCD 19 inch, mã số: PAX-119-C1B-NAN, 1 cái. - Độ phân giải 1280x1024, độ sáng 330cd/m2. - Góc nhìn (chiều dọc / chiều ngang): 178 độ. - Tín hiệu ngõ vào: 1xDP 1.2, 1x HDMI 2.0, 2xDVI, 1xSDI, 1xS-Video, 1xVideo, 1xRS-232C. ❖ Chân đế màn hình, mã số: PDC-W215-STAND-H2E, 1 cái. ❖ Nguồn sáng LED, mã số: 20161201, 1 cái. - Nguồn sáng lạnh LED hiệu suất cao - Nguồn điện 100 - 240 VAC, 50/60 Hz. ❖ Dây dẫn sáng bằng sợi quang, mã số: 495NA, 1 cái. - Đầu nối thẳng - Đường kính 3.5 mm, dài 230 cm. ❖ Xe đặt máy nội soi 4 tầng sơn tĩnh điện, 1 cái. - Có bánh xe di chuyển (2 bánh xe trước có khóa cố định); - Có CB bảo vệ quá tải, có giá treo camera; - Sản xuất tại Việt Nam. ❖ Ống soi cứng quang học HOPKINS, mã số: 7220AA, 1 cái. - Góc soi thẳng 0°, tầm nhìn mở rộng; - Đường kính 3 mm, dài 14 cm, hấp tiết trùng được. ❖ Ống soi cứng quang học HOPKINS, mã số: 7230BA, 1 cái. - Góc soi nghiêng 30°, tầm nhìn mở rộng; - Đường kính 4 mm, dài 18cm, hấp tiết trùng được. 		
8	<p>Máy đo thính lực</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân máy, 1 cái. - Tai nghe đường khí, 1 cái. - Tai nghe đường xương, 1 cái. - Nút bấm phản hồi của bệnh nhân, 1 cái. - Cáp nguồn, 1 cái. - Phần mềm OtoAccess + Diagnostic Suite hybrid, 1 cái. - Bồng cách âm đo thính lực (sản xuất tại Việt Nam), 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng																																												
	<p><u>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ Máy chính đo thính lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu lớn 4,3’’ với độ phân giải cao. - Máy nhỏ gọn, cơ động. - Bộ nhớ lưu trữ 500 bệnh nhân. - Có cổng kết nối máy in để in trực tiếp từ máy (chỉ hỗ trợ một số dòng máy in). - Có khả năng vận hành bằng pin hoặc dây nguồn. - Đo thính lực AC, BC (Masking). <p>❖ Buồng cách âm đo thính lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (R x D x C): 1.100 x 1.100 x 2.100 mm, ± 5%. - Cửa cách âm 2 lớp kính: 700 x 1800 mm, ± 5%. - Ổ cửa chét cách âm 2 lớp kính: 700 x 700 mm, ± 5%. - Vật liệu: ván nhựa, tấm cách âm bột khí, bông thủy tinh, mút hình. - Kết cấu: pano rời, lắp ráp được. - Nội thất: đèn, quạt thông gió, bảng kết nối từ máy đo thính lực. 																																														
9	<p>Bộ dụng cụ nội soi thực quản ống cứng</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Tên dụng cụ</th> <th>Mã số</th> <th>Slg.</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Ống soi thực quản ROBERTS-JESBERG, hình bầu dục, cỡ 12 x 16 mm, dài 50 cm</td> <td>12060A</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Ống soi thực quản ROBERTS – JESBERG, hình bầu dục, cỡ 10 x 14, dài 50 cm</td> <td>12060C</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Thanh dẫn sáng sợi quang, dùng với ống soi thực quản, dài 50 cm</td> <td>12061A</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Tay cầm, dùng cho ống soi thực quản</td> <td>12070</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Ống soi quang học HOPKINS, góc soi thẳng 0°, đường kính 5.5 mm, dài 53 cm, hấp tiệt trùng được</td> <td>12015AA</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Kèm thấu tích quang học, hàm cá sấu, dùng gấp dị vật cứng, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.</td> <td>12016M</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Kèm thấu tích quang học, hàm hình chén tròn, dùng lấy sinh thiết, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.</td> <td>12016L</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Ống hút thẳng, đầu xa bằng cao su, đường kính 4 mm, chiều dài làm việc 55 cm</td> <td>10381AL</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Dụng cụ chuyên dùng quần bông, chiều dài làm việc 55 cm</td> <td>10384AL</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Kẹp giữ bông cầm máu, chiều dài làm việc 55 cm</td> <td>10387AL</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table>	Stt	Tên dụng cụ	Mã số	Slg.	1	Ống soi thực quản ROBERTS-JESBERG, hình bầu dục, cỡ 12 x 16 mm, dài 50 cm	12060A	1	2	Ống soi thực quản ROBERTS – JESBERG, hình bầu dục, cỡ 10 x 14, dài 50 cm	12060C	1	3	Thanh dẫn sáng sợi quang, dùng với ống soi thực quản, dài 50 cm	12061A	1	4	Tay cầm, dùng cho ống soi thực quản	12070	1	5	Ống soi quang học HOPKINS, góc soi thẳng 0°, đường kính 5.5 mm, dài 53 cm, hấp tiệt trùng được	12015AA	1	6	Kèm thấu tích quang học, hàm cá sấu, dùng gấp dị vật cứng, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.	12016M	1	7	Kèm thấu tích quang học, hàm hình chén tròn, dùng lấy sinh thiết, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.	12016L	1	8	Ống hút thẳng, đầu xa bằng cao su, đường kính 4 mm, chiều dài làm việc 55 cm	10381AL	1	9	Dụng cụ chuyên dùng quần bông, chiều dài làm việc 55 cm	10384AL	1	10	Kẹp giữ bông cầm máu, chiều dài làm việc 55 cm	10387AL	1	Cái	1
Stt	Tên dụng cụ	Mã số	Slg.																																												
1	Ống soi thực quản ROBERTS-JESBERG, hình bầu dục, cỡ 12 x 16 mm, dài 50 cm	12060A	1																																												
2	Ống soi thực quản ROBERTS – JESBERG, hình bầu dục, cỡ 10 x 14, dài 50 cm	12060C	1																																												
3	Thanh dẫn sáng sợi quang, dùng với ống soi thực quản, dài 50 cm	12061A	1																																												
4	Tay cầm, dùng cho ống soi thực quản	12070	1																																												
5	Ống soi quang học HOPKINS, góc soi thẳng 0°, đường kính 5.5 mm, dài 53 cm, hấp tiệt trùng được	12015AA	1																																												
6	Kèm thấu tích quang học, hàm cá sấu, dùng gấp dị vật cứng, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.	12016M	1																																												
7	Kèm thấu tích quang học, hàm hình chén tròn, dùng lấy sinh thiết, bao gồm đầu nối vệ sinh, sử dụng với ống soi quang học mục 5.	12016L	1																																												
8	Ống hút thẳng, đầu xa bằng cao su, đường kính 4 mm, chiều dài làm việc 55 cm	10381AL	1																																												
9	Dụng cụ chuyên dùng quần bông, chiều dài làm việc 55 cm	10384AL	1																																												
10	Kẹp giữ bông cầm máu, chiều dài làm việc 55 cm	10387AL	1																																												
10	<p>Bộ dụng cụ phẫu thuật tai</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Tên dụng cụ</th> <th>Mã số</th> <th>Slg.</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Ống hút, hình trụ, LUER, đường kính ngoài 2 mm, chiều dài làm việc 9 cm</td> <td>203720</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table>	Stt	Tên dụng cụ	Mã số	Slg.	1	Ống hút, hình trụ, LUER, đường kính ngoài 2 mm, chiều dài làm việc 9 cm	203720	1	Bộ	1																																				
Stt	Tên dụng cụ	Mã số	Slg.																																												
1	Ống hút, hình trụ, LUER, đường kính ngoài 2 mm, chiều dài làm việc 9 cm	203720	1																																												

STT	Tên thiết bị				Đơn vị	Số lượng
	2	Ống hút, hình trụ, LUER, đường kính ngoài 3 mm, chiều dài làm việc 11 cm	203730	1		
	3	Ống hút, hình trụ, LUER, đường kính ngoài 4 mm, chiều dài làm việc 11 cm	203740	1		
	4	Ống hút, gập góc, đầu nối khóa LUER, đường kính bên ngoài 0.8 mm, chiều dài làm việc 6 cm	204008	1		
	5	Ống hút, gập góc, đường kính ngoài 1.3 mm, chiều dài làm việc 6 cm	204013	1		
	6	Cây nạo PLESTER, rộng 8 mm, dài 18 cm	213008	1		
	7	Muỗng nạo hai đầu HOUSE, cỡ trung bình, kích thước muỗng 1 x 1.8 mm và 2 x 2.8 mm, dài 15 cm	224003	1		
	8	Kéo, cực kỳ tinh xảo, thẳng, dài 10 cm	511010	1		
	9	Kềm kẹp động mạch HALSTEAD "Mosquito", kiểu nhỏ, cong, dài 12.5 cm	535312	1		
	10	Kéo MAYO, cong, dài 15 cm	792003	1		
	11	Kềm vi phẫu tai HARTMANN, hàm hình chén tròn, đường kính 2 mm, chiều dài làm việc 8 cm	162020	1		
	12	Dụng cụ banh WULLSTEIN, vấu răng 3 x 3, dài 13 cm	219513	1		
	13	Dụng cụ banh FISCH, 2 x 2 vấu răng, dài 13 cm	220213	1		
	14	Kẹp phẫu tích tai HARTMANN, cực kỳ tinh xảo, có khóa, 1 x 4.5 mm, chiều dài làm việc 8 cm	221100	1		
	15	Kéo phẫu tích tai BELLUCCI, mẫu tinh xảo tiêu chuẩn, lưỡi dài 8mm, chiều dài làm việc 8 cm	222600	1		
	16	Kềm bám xương HOUSE-DIETER, cắt ngược lên trên, chiều dài làm việc 8 cm	222800	1		
	17	Dao PLESTER, lưỡi tròn, theo chiều dọc, kích thước chuẩn 3.5 x 2.5 mm, dài 16 cm	223100	1		
	18	Dao hình lưỡi liềm PLESTER, hai lưỡi, mẫu tiêu chuẩn, hơi cong, dài 16cm	223300	1		
	19	Kim WULLSTEIN, đầu hơi cong, dài 16.5 cm	224303	1		
	20	Cây nạy, 90°, cỡ 0.6 mm, dài 16 cm	225206	1		
	21	Cây nạy, 90°, cỡ 1 mm, dài 16 cm	225210	1		
	22	Cây nạo cỡ nhỏ FISCH, cong nhẹ sang phải, dài 16 cm	226101	1		
	23	Cây nạo cỡ nhỏ FISCH, cong nhẹ sang trái, dài 16 cm	226102	1		
	24	Hộp đựng dụng cụ bằng nhựa, có đục lỗ, nắp đậy trong suốt, có miếng đệm bằng silicon, kích thước: 532 x 252 x 141 mm	39301J	1		
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật mũi xoang					
	Cấu hình:					
	Stt	Tên dụng cụ	Mã số	Slg.	Cái	1
	1	Ống soi quang học HOPKINS, góc soi nghiêng 30°, tầm nhìn mở rộng, đường kính 4 mm, dài 18cm, hấp tiệt trùng được	7230BA	01		
	2	Kim chích vách ngăn, gập góc, có khóa LUER	810506	01		
	3	Dao hình liềm, mũi nhọn, dài 19 cm	628001	01		

STT	Tên thiết bị				Đơn vị	Số lượng
	4	Que nâng 2 đầu FREER, đầu nửa bén và đầu cùn, dài 20 cm	474000	01		
	5	Muồng nạo xoang trán KUHN-BOLGER, cong 55°, hình ovan, cắt về phía trước, dài 19 cm	628712	01		
	6	Que thăm dò lỗ thông xoang hàm, 2 đầu hình cầu, đường kính cỡ 1.2 mm – 2.0 mm, dài 19 cm	629820	01		
	7	Que nâng COTTLE, 2 đầu, đầu nửa bén, đầu cùn, có chia độ, dài 20cm	479100	01		
	8	Ống hút FRAZIER đường kính 9 Fr, dài 10cm, có lỗ thông điều chỉnh, có vạch đánh dấu trên thân từ 5 – 9cm	529309	01		
	9	Ống thông v.EICKEN, cong ngắn, dài 12.5cm, đường kính ngoài 3 mm	586231	01		
	10	Kèm mũi xoang RHINOFORCE® II STAMBERGER, dài 10 cm, hàm cắt ngược về phía sau lên trên	459010	01		
	11	Kèm mũi xoang HEUWIESER, hàm kẹp chặt, cong xuống 90°, hàm mở ngược về phía sau 120°, chiều dài làm việc 10 cm, dùng cho xoang bướm	653000	01		
	12	Kèm mũi xoang RHINOFORCE®II BLAKESLEY, loại thẳng, có đầu nối dùng vệ sinh dụng cụ, cỡ 01, chiều dài làm việc 13 cm	456001B	01		
	13	Kèm mũi xoang RHINOFORCE®II BLAKESLEY–WILDE, hàm mở lên trên 45°, cỡ 01, có đầu nối dùng vệ sinh dụng cụ, chiều dài làm việc 13cm	456501B	01		
	14	Kèm cắt mũi xoang RHINOFORCE®II GRÜNWALD-HENKE, loại thẳng, cắt xuyên, dạng BLAKESLEY, cỡ 1, rộng 3.5 mm, có đầu nối dùng vệ sinh dụng cụ, chiều dài làm việc 13 cm	451001B	01		
	15	Kèm phẫu tích mũi xoang STAMMBERGER, hàm mở sang trái hướng xuống và cắt về phía trước, chiều dài làm việc 10 cm.	45905	01		
	16	Hộp đựng dụng cụ bằng nhựa, có đục lỗ, nắp đậy trong suốt, có miếng đệm bằng silicon, kích thước: 532 x 252 x 141 mm	39301J	01		
12	<p>Bộ khoan xương (PT Răng hàm mặt)</p> <p>Cấu hình: 01 bộ khoan xương hoàn chỉnh.</p> <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Tốc độ: 35.000 vòng/phút. ❖ Chiều dài dây nối nguồn cấp: 4 m. ❖ Các loại ngàm chức năng: <ul style="list-style-type: none"> - Ngàm khoan: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm khoan có khóa 0.5 – 4 mm ▪ Ngàm khoan Inline A.O ▪ Ngàm khoan Offset A.O ▪ Ngàm khoan Offset Jacobs - Ngàm mài: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm mài tốc độ cao kèm đầu bảo vệ nhiều kích thước 				Bộ	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm mài tốc độ thường kèm đầu bảo vệ nhiều kích thước ▪ Ngàm mài tốc độ vừa phải ISO 1797 ▪ Ngàm gắn mũi cắt kim loại ▪ Bộ kết nối E-Drive ▪ Ngàm mài gập góc ngược 20 độ dùng với bộ E-Drive ▪ Ngàm mài gập góc 20 độ, chiều dài tiêu chuẩn ▪ Ngàm mài gập góc 20 độ, chiều dài mở rộng - Ngàm cửa dọc: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm cửa loại nhỏ, dùng với lưỡi S83 ▪ Ngàm cửa loại nhỏ, dùng với lưỡi S92 - Ngàm cửa ngang: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm cửa loại nhỏ, dùng với lưỡi S86 ▪ Ngàm cửa loại lớn, dùng với lưỡi S88 - Ngàm cửa lác: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm cửa, dùng với lưỡi S86 - Ngàm mang kim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngàm mang kim loại thẳng, 0.6 – 1.6 mm ▪ Ngàm mang kim loại gập góc, 0.6 – 1.6 mm ❖ Bộ nguồn PC – 470 - Nguồn cấp cơ bản chỉ việc cắm vào là chạy - Dây nối tay khoan dài 4.0 m - Dây nối nguồn cấp 3.0m ❖ Bàn đạp chân - Điều chỉnh các chế độ quay tới, quay lùi và khóa an toàn - Lựa chọn điều khiển nguồn cấp theo ngõ ra A hoặc B - Điều chỉnh tốc độ khoan bằng bàn đạp - Đồ bảo vệ chân tránh các tai nạn. 		
13	<p>Đèn đọc phim</p> <p>Cấu hình: đèn đọc loại 2 phim, sử dụng bóng đèn LED.</p>	Cái	2
14	<p>Cáng đẩy bệnh nhân nằm inox</p> <p>Cấu hình: 1 bộ cáng đẩy kèm nệm hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung sườn inox 304 chống rỉ, nệm PE bọc similý. - Kích thước: khoảng 190 x 60 x 75 cm, ± 10%. - 4 bánh xe có khóa. - Có ngăn lưới ở dưới để đựng vật dụng. - Cáng rời không cố định vào khung đẩy. 	Cái	2
15	<p>Monitor theo dõi bệnh nhân</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, tích hợp máy in nhiệt 3 kênh, 1 cái. - Cáp nối đo điện tim, 1 cái - Cáp điện tim 3 điện cực, 1 cái. - Dây nối đo SpO₂, 1 cái. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu dò SpO₂ người lớn, 1 cái. - Ống nối bao đo huyết áp, 1 cái. - Bao đo huyết áp người lớn, 1 cái. - Đầu dò nhiệt độ ngoài da, 1 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy chuyên dụng (xuất xứ Trung Quốc), 1 cái. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Màn hình: <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: ≥ 12 inch, vận hành cảm ứng - Vùng quan sát: $\geq 246.0 \times 184.5$ mm - Độ phân giải: $\geq 800 \times 600$ chấm - Số lượng dạng sóng tối đa: 15 - Tốc độ quét: 6.25; 12.5; 25; 50 mm/ giây ❖ Âm thanh: <ul style="list-style-type: none"> - Loại âm thanh: báo động, đồng bộ (nhịp tim, SpO₂), click, âm báo ngừng đo huyết áp không xâm lấn. - Âm báo động: 5 loại (pip, ping, bing bong, ding ding, chuẩn IEC) ❖ Báo động: <ul style="list-style-type: none"> - Các mục báo động: giới hạn trên/ dưới, ngừng thở, loạn nhịp, rơi đầu nối, nhiễu, điện cực bị rơi, không dò ra sóng, rơi đầu dò, kiểm tra túi hơi, kiểm tra sensor, pin yếu, môi trường sử dụng - Loại báo động: nguy kịch (đỏ, nhấp nháy), cảnh báo (vàng, nhấp nháy), tư vấn (vàng hoặc xanh, sáng), thông tin. - Chỉ thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo - Tạm ngừng âm thanh báo động: cài đặt 1, 2, 3 phút, TẮT ❖ Khả năng lưu trữ: <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu sinh tồn: 72 giờ - Danh sách NIBP: 1024 file - Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 10, 15, 30 hoặc 60 phút - Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP. ❖ Thông số ECG: <ul style="list-style-type: none"> - Cấp đo: 3 điện cực: I, II, III - Dung sai điện thế điện cực nền: $\geq \pm 500$mV - Dải động ngõ vào: $\geq \pm 5$mV - Nhiễu bên trong: $\leq 30$$\mu$Vp-p - CMRR: ≥ 95dB - Dòng phân cực đầu vào: ≤ 100nA - Hiển thị dạng sóng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Độ nhạy hiển thị: 10 mm/mV $\pm 5\%$ (chế độ DIAG, độ nhạy x1) ▪ Điều chỉnh độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 hoặc Auto ▪ Hiển thị đánh dấu xung tạo nhịp: có - Độ nhạy ghi điện tim: 10 mm/mV $\pm 5\%$ - Đếm nhịp tim: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp: trung bình chuyển động/ nhịp tức thời 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Dải đếm nhịp tim: 0, 15 – 300 nhịp/phút ▪ Độ chính xác đếm: ± 2 nhịp / phút. - Phân tích loạn nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp phân tích: kết nối đa mẫu. ▪ Số kênh dò: 2 ▪ Tốc độ đếm VPC: 0 – 99 VPCs/ phút - Đo mức ST: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tầm đo ST: ± 2.5mV ▪ Điểm đo: điều chỉnh bằng tay ❖ Thông số nhịp thở: <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: đo trở kháng ngực. - Kênh đo: chọn R-F hoặc R-L - Dải đếm nhịp thở: 0 – 150 nhịp/ phút. - Độ chính xác: ± 2 nhịp/ phút. ❖ Thông số SpO₂ <ul style="list-style-type: none"> - Hiện thị: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động. ▪ Âm thanh đồng bộ: thay đổi tone tùy theo giá trị SpO₂ ▪ Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50mm/s ▪ Độ nhạy dạng sóng: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8, tự động - Đo SpO₂: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp đo: hấp thụ hai bước sóng ánh sáng ▪ Dải biểu thị: 70 – 100% SpO₂ ▪ Độ chính xác: $\pm 3\%$ SpO₂ ($70\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 < 80\% \text{SpO}_2$); $\pm 2\%$ SpO₂ ($80\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 \leq 100\% \text{SpO}_2$) - Tốc độ xung nhịp: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Dải biểu thị: 30 – 300 nhịp/ phút ▪ Độ chính xác: $\pm 3\%$, ± 1 nhịp/ phút ❖ Thông số huyết áp không xâm lấn (NIBP) <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: đo dao động - Dải hiển thị áp suất bao đo: 0 – 300 mmHg. - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Chế độ đo: người lớn, trẻ em hoặc trẻ sơ sinh được nhận biết bởi dây nối bao đo. - Thời gian đo tối đa: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây ▪ Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Chế độ hoạt động: bằng tay, STAT (≤ 15 phút), chu kỳ, PWTT và SIM - Tự động đo lại: 1 lần - Mục hiển thị: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MAP), áp suất bao đo trong quá trình đo NIBP, delta PWTT - Chu kỳ cập nhật hiển thị: cập nhật mỗi lần đo - Âm báo đo xong: tự phát khi kết thúc đo (tùy thuộc cài đặt). ❖ Thông số nhiệt độ: <ul style="list-style-type: none"> - Số kênh đo: 2 kênh - Dải đo: 0 - 45°C (32 - 113°F) - Độ chính xác: $\pm 0.1^\circ\text{C}$ ($25^\circ\text{C} \leq \text{TEMP} \leq 45^\circ\text{C}$), $\pm 0.2^\circ\text{C}$ ($0 \leq \text{TEMP} < 25^\circ\text{C}$) - Dải hiển thị: 0 - 45°C (32 - 113°F) ❖ Thông số kỹ thuật về pin: 		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian hoạt động: khoảng 90 phút với pin sạc đầy - Biểu thị trạng thái pin: đèn báo pin trên bảng điều khiển, thông báo trên màn hình và âm báo động, đèn cảnh báo. ❖ Máy in nhiệt: - Phương pháp in: ma trận nhiệt. - Số kênh in: tối đa 3 kênh - Tốc độ in: 12.5, 25, 50 mm/giây - Chế độ ghi: bằng tay, chu kỳ, báo động. 		
16	<p>Máy đo điện tim 6 cần Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái - Cáp điện tim, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su, 6 cái. - Điện cực kẹp chi, 4 cái. - Giấy in, 1 xấp. - Bút lau đầu máy ghi nhiệt, 1 cái. - Pin sạc, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 01 bộ - Xe đẩy máy (Việt Nam), 1 cái <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Thu tín hiệu điện tim: - Thời gian khôi phục sau đánh sốc: ≤ 10 giây - CMRR: ≤ -100dB - Dòng rò bệnh nhân: $\leq 5 \times 10^{-8}$A - Độ nhạy: 10mm/mv $\pm 5\%$ - Nhiễu nội: $\leq 20 \mu$Vp-v - Nhiễu kênh: ≤ -40dB - Tốc độ lấy mẫu: 8000 mẫu/ giây ❖ Xử lý tín hiệu: - Tốc độ lấy mẫu: 500 mẫu/ giây, 1.25μV/LSB - Đáp ứng tín hiệu thấp nhất: $\leq 20 \mu$Vp-v. - Lọc EMG: 25, 35 Hz (-3dB) - Lọc tần số cao: 75, 100, 150 Hz (-3dB) - Lọc nhiễu điện AC: 50, 60Hz - Lọc trôi: yếu: 0.1 Hz (-20 dB); mạnh: 0.1 Hz (-34 dB). ❖ Bộ phận ghi nhiệt: - Sai lệch tốc độ ghi: $\leq \pm 5\%$ - Mật độ in: 200 dpi (8 dots/mm), 320 dots/ mm² (ở 25 mm/s). - Mật độ dòng quét: 1ms. - Số kênh: 3, 4, 6 - Tốc độ giấy: 5, 10, 12.5, 25, 50 mm/s - Khổ giấy: rộng: 110mm, dài: 20m, gấp chữ Z - Nhiễu cơ học: ≤ 48 dB ở tốc độ ghi 10, 12.5, 25 mm/s. - Thông số ghi: loại chương trình ghi, phiên bản, ngày giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, lọc nhiễu, thông tin bệnh nhân (ID, giới tính, tuổi), đánh dấu sự kiện, báo điện cực bị rơi, nhiễu. 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Đầu vào/ đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> - Tín hiệu vào: 10 mm/0.5 V $\pm 5\%$, điện trở đầu vào $\geq 100\text{k}\Omega$. - Tín hiệu ra: 0.5 V/1 mV $\pm 5\%$, điện trở đầu ra $\leq 100\Omega$. ❖ Yêu cầu nguồn điện: <ul style="list-style-type: none"> - Điện nguồn: 220 - 240V AC $\pm 10\%$; 50/60Hz - Thời gian hoạt động sử dụng pin: ≥ 60 phút ❖ Màn hình màu LCD (có đèn nền) <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước màn hình: 5.7 inches. - Độ phân giải: 320 x 240 dots <p>Hiển thị thông số: dạng sóng, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, báo lỗi, báo điện cực rơi, nhiễu.</p>		
17	<p>Máy đo độ bão hoà oxy và nhịp mạch, loại để bàn</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Cảm biến đo SpO₂ người lớn (hoặc trẻ em), dùng nhiều lần: 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Dải đo <ul style="list-style-type: none"> - SpO₂ : 0 – 100% - Nhịp mạch : 18 – 321 nhịp/phút ❖ Độ chính xác <ul style="list-style-type: none"> - Oxy máu : <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: 70 – 100% ± 3 ▪ Cử động: <ul style="list-style-type: none"> + Người lớn, trẻ em: 70 – 100% ± 2 + Sơ sinh: không đề cập. - Nhịp mạch: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không cử động: 18 – 300 nhịp/phút ± 3 ▪ Cử động: 40 – 240 nhịp/phút ± 5 ▪ Tưới máu thấp: 40 – 240 nhịp/phút ± 3 ❖ Nguồn điện : <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn chính: 100 – 240 VAC, 50-60Hz - Pin 7.2V loại NiMH hoặc tương đương. - Số giờ vận hành (pin sạc đầy): tối thiểu 16 giờ - Pin chờ: tối thiểu 21 ngày - Thời gian sạc đầy: tối đa 4 giờ ❖ Hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> - Sức đập mạch: đèn LED, biểu đồ cột, 3 màu - Chỉ thị cảnh báo: đèn LED, 2 màu - Tắt cảnh báo: đèn LED, màu hồng phách - Số hiển thị: 3 ký tự, 7 ô đèn LED, xanh là cây 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Pin yếu: đèn LED, màu hồ phách ❖ Bộ nhớ: lưu trữ dữ liệu đến 70 giờ (vận hành liên tục). 		
18	<p>Máy truyền dịch tự động</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Sensor đếm giọt, 1 cái. - Giá kẹp cốc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Tốc độ truyền: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 3.00 đến 300.00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL). - Từ 1.00 đến 100.00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL). - Bước đặt: 1 mL/h. - Cài đặt tốc độ bằng nút xoay. ❖ Giới hạn thể tích dịch truyền: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.1 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ Giới hạn thời gian truyền: Từ 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút). ❖ Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0.01 đến 10 mL (bước đặt 0.01) - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL) - 100 đến 999 mL (bước đặt 1 mL) ❖ Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím: 1 giây đến 60 phút (bước đặt 1 giây). ❖ Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0 đến 10 mL (bước đặt 0.01mL). - Từ 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL). - Từ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL). ❖ Độ chính xác: trong khoảng $\pm 10\%$. ❖ Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền: <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa - Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa ❖ Tốc độ truyền nhanh: khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào loại dây truyền). ❖ Báo động trong các trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> - Tắc đường truyền trên - Tắc đường truyền dưới - Có khí trong dây truyền - Cửa bơm mở - Tốc độ truyền bất thường - Truyền hết chai dịch - Pin yếu - Nhắc ấn phím START. - Chưa cài đặt tốc độ truyền - Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền - Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành thể dịch đặt trước. ❖ Các chức năng an toàn: - Hệ thống chống lắp sai dây truyền dịch. - Chọn áp lực bảo tắc đường truyền ở 10 mức - Đường truyền tự động bị kẹt lại khi cửa bơm mở - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động. 		
19	<p>Bơm tiêm điện tự động</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Dây nguồn, 1 cái. - Kẹp cọc truyền, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Dải cài đặt tốc độ tiêm - Từ 0.01 đến 150.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL) - Từ 0.01 đến 300.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 10, 20, 30 mL) - Từ 0.01 đến 1200.00 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ Bước đặt - Bước đặt 0.01 mL / giờ (0.01 đến 10.00 mL/giờ) * - Bước đặt 0.10 mL/ giờ (10.00 đến 100.00 mL/giờ) * - Bước đặt 1.0 mL / giờ (100.00 đến 1200.00 mL/giờ) * ❖ Cài đặt thể tích dịch tiêm: - Từ 0.10 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ Cài đặt thời gian tiêm: 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước 1 phút) ❖ Tốc độ tiêm nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím: - Từ 100.0 mL / giờ (khi sử dụng ống tiêm 5 mL) - Từ 100.0 đến 300.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 10 mL, 20 mL, 30 mL) - Từ 100.0 đến 1200.00 mL/ giờ (khi sử dụng ống tiêm 50/60 mL) ❖ Hiển thị thể tích dịch đã tiêm: - Từ 0.00 đến 10.00 mL (bước đặt 0.01 mL) - Từ 10.00 đến 100.00 mL (bước đặt 0.10 mL) - Từ 100.00 đến 9999.00 mL (bước đặt 1.00 mL) ❖ Độ chính xác: $\leq \pm 1\%$ (tốc độ tiêm $\geq 1,00$ mL / giờ) ❖ Báo động trong các trường hợp - Tắc đường tiêm truyền. - Cảnh báo áp lực. - Gắn hết dịch. - Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng. - Thân của bơm tiêm lắp không đúng. - Dịch chuyển bơm tiêm. - Dịch chuyển đuôi bơm tiêm. - Pin yếu. - Báo động tắt máy. - Báo động hỏng pin. 	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng																				
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắc ấn phím START. - Báo động chưa đạt tốc độ tiêm. ❖ Chức năng an toàn: - Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian - Chọn áp lực báo tắc đường tiêm - Giảm bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn - Cài đặt giới hạn dải tốc độ - Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động 																						
20	<p>Bộ kính thử thị lực</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ kính, 228 cái. - Gọng kính cao cấp, 1 cái. - Hộp đựng, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Bộ kính, 228 cái bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 35 cặp tròng kính cận thị; - 35 cặp tròng kính viễn thị; - 17 cặp tròng loạn / cận thị; - 17 cặp tròng loạn / viễn thị; - 12 cái kính phụ; - 8 cái lăng kính. <p>❖ Gọng kính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách đồng tử (PD): 48 – 80 mm (± 0.8 mm) - Tấm đo góc mạc: khoảng 2mm - Khung điều chỉnh góc: 35° - Độ dài điều chỉnh khung: 35 mm - Đệm mũi linh hoạt điều chỉnh góc: 360° - Đệm mũi điều chỉnh độ dài: 22 mm \pm 1.5mm - Trục kính: 0° \pm 5° ; 180° \pm 5° - Khung chứa kính: đen, tím (xanh), trắng. 	Bộ	1																				
21	<p>Bộ dụng cụ vi phẫu thuật mắt</p> <p>Cấu hình:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Tên dụng cụ</th> <th>Slg</th> <th>Mã số</th> <th>Qui cách kỹ thuật</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Vành mi</td> <td>1 cái</td> <td>K-1020/4</td> <td>Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Cỡ người lớn Má vành 14mm</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Vành mi</td> <td>1 cái</td> <td>K-1043/1, 2</td> <td>Dùng trẻ nhỏ</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Vành mi</td> <td>1 cái</td> <td>K-1002</td> <td>Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Kích thước: loại cho người lớn, chiều dài vòng cung 8 cm, đầu banh cong hờ, có nút vặn mở rộng</td> </tr> </tbody> </table>	Stt	Tên dụng cụ	Slg	Mã số	Qui cách kỹ thuật	1	Vành mi	1 cái	K-1020/4	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Cỡ người lớn Má vành 14mm	2	Vành mi	1 cái	K-1043/1, 2	Dùng trẻ nhỏ	3	Vành mi	1 cái	K-1002	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Kích thước: loại cho người lớn, chiều dài vòng cung 8 cm, đầu banh cong hờ, có nút vặn mở rộng	Bộ	2
Stt	Tên dụng cụ	Slg	Mã số	Qui cách kỹ thuật																			
1	Vành mi	1 cái	K-1020/4	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Cỡ người lớn Má vành 14mm																			
2	Vành mi	1 cái	K-1043/1, 2	Dùng trẻ nhỏ																			
3	Vành mi	1 cái	K-1002	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Kích thước: loại cho người lớn, chiều dài vòng cung 8 cm, đầu banh cong hờ, có nút vặn mở rộng																			

STT	Tên thiết bị				Đơn vị	Số lượng
						Dùng để banh rộng mí mắt trong mổ ở các cơ quan nhãn cầu
4	Nhíp có mẫu 1x2	1 cái	K-2517/B	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang. Kích thước: chiều dài 8.5 cm, mẫu 1x2 rất tinh tế, răng 0.5 mm, tay cầm dạng dẹp có 3 vòng tròn chống trơn		
5	Nhíp nhỏ lông siêu	1 cái	K-2705	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang		
6	Nhíp có mẫu	1 cái	K-2660	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang. Dáng cong chuẩn, tay cầm dẹp có khía chống trơn. Mẫu 0.3 mm		
7	Nhíp có mẫu	1 cái	K-2656/1	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang. Răng trụ 1x1, tinh tế. Dáng cong, tay cầm dẹp có khía chống trơn. Mẫu 0.1 mm		
8	Nhíp giác mạc cong	1 cái	K-3721	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Mũi cong tốt		
9	Kềm kẹp kim	1 cái	K-3227/SB	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Kích thước: chiều dài 12.5 cm, mũi thẳng, không khóa, tròn tru tinh tế, tay cầm dạng tròn dẹp có khía chống trơn Chức năng: Kềm dùng để kẹp kim		
10	Kéo cắt vi phẫu	1 cái	K-3104	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang. Kích thước: chiều dài 11 cm, mũi cong thon mảnh, đầu tù, tay cầm dẹp có khía chống trơn Chức năng: dùng trong phẫu thuật kết mạc, giác mạc		
11	Kéo cắt vi phẫu	1 cái	K-3100/A	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Mũi vừa, đầu tù, tay cầm dẹp có khía chống trơn		
12	Móc lác	1 cái	K-1620/2	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Loại nhỏ, mũi rộng		
13	Móc lác	1 cái	K-1622/2	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Loại dài, mũi trung bình		
14	Móc lác	1 cái	K-1627	Chất liệu thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quang Loại nhỏ		
15	Cán dao số 3	1 cái	K-3650/3	Chất liệu: thép không gỉ Kích thước: cán số 3, chiều dài 13 cm, tay cầm dạng dẹp có khía chống trơn Màu sắc: dạng bóng mờ không bị phản quang. Dùng để mổ		
16	Compa	1 cái	K-2002/S	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không		

STT	Tên thiết bị				Đơn vị	Số lượng
				bị phản quan Kích thước: khoảng đo 15 mm, mũi thẳng, tay cầm dài 8 cm Chức năng: Dùng để đo kích thước trong các phẫu thuật cần độ chính xác cao như: mổ mí đôi, lé, sụp mí,...		
17	Que nong lệ đạo	1 cái	K-2307/1	Chất liệu: thép không gỉ Kích thước: chiều dài 10 cm, hình búp măng, sắc, tay cầm dạng tròn có khóa chống trơn Màu sắc: dạng bóng mờ không bị phản quan. Chức năng: dùng để nong lệ đạo		
18	Que thông lệ đạo	1 cái	K-2300	Chất liệu: thép không gỉ Kích thước: 1 bộ gồm 4 kích cỡ, chiều dài 13 cm Màu sắc: dạng bóng mờ không bị phản quan. Chức năng: dùng để thông lệ đạo		
19	Kim bơm lệ đạo	1 cái	K-2255/S	Chất liệu: thép không gỉ, dạng bóng mờ không bị phản quan. Kích thước: chiều dài 4.5 cm, có lỗ thoát bên hông, mũi thẳng Chức năng: dùng để hút rửa		
20	Kim bơm lệ đạo	1 cái	K-2220/S	Lỗ thoát thẳng, kim 23G		
22	Máy hút dịch Cấu hình: máy hút dịch 2 bình, mỗi bình 2.500 hoàn chỉnh. Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220V AC, 50/60 Hz. - Độ ồn: ≤ 60dB - Lực hút: ≤ 40 l / phút. 				Cái	5
23	Xe lăn đẩy bệnh nhân Cấu hình: 1 bộ xe lăn hoàn chỉnh. Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Độ rộng ghế ngồi: khoảng 45 cm, ± 10%. - Khung xe làm bằng hợp kim nhôm cao cấp. - Ghế bằng chất liệu vải (màu xanh đen). - Tấm đặt chân bằng hợp kim nhôm. - Có tay đẩy, có phanh hãm. - Vành đúc, tải trọng 100 kg. - Bánh trước rộng khoảng 8 inch ± 10%, xoay 360 độ. - Bánh sau khoảng 24 inch ± 10%, êm ái khi di chuyển. - Có thể gập lại gọn gàng tiện cho việc di chuyển. 				Cái	5
24	Máy phun khí dung				Cái	10

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Ống xông, 1 cái. - Ống ngậm miệng, 1 cái. - Cốc đựng thuốc, 1 cái. - Mặt nạ xông thuốc, 1 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220 VAC, 50/60Hz. - Tần số siêu âm: khoảng 1.7 MHz. - Lưu lượng phun thuốc: <ul style="list-style-type: none"> ▪ 3.5 mL/phút (ở dòng khí mức 3, khí dung mức 5). ▪ 0.7 mL/phút (ở dòng khí mức 1, khí dung mức 1). - Kích thước hạt: khoảng 5 µm. - Thể tích cốc đựng thuốc: khoảng 100 ml. - Thể tích bình đựng nước: khoảng 200 ml. - Lưu lượng phun tối đa: 16 lít / phút. - Hẹn giờ: 1 ~ 30 phút, liên tục. - Chế độ an toàn: cảm biến mực nước, nắp che quạt, cảm biến nhiệt độ. - Hiện thị cảnh báo: nhiệt độ nước cao, mực nước thấp. 		
25	<p>Máy phun sương tiệt khuẩn buồng bệnh</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Hóa chất tiêu hao, 1 can 2L. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Tính năng kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng: khử khuẩn các bề mặt thông qua đường không khí trong phòng mổ, ICU, phòng bệnh nhân... - Khởi động chương trình bằng cách thao tác trực tiếp trên máy hoặc thao tác từ xa thông qua Smartphone - Có thể lựa chọn thể tích phun, người vận hành bằng cách nhập hoặc thông qua barcode - Phần mềm trên điện thoại giúp theo dõi và điều khiển quá trình hoạt động - Phần mềm giúp lưu trữ thông tin vận hành máy phun <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tên người vận hành ▪ Thời gian vận hành ▪ Tên phòng ▪ Thể tích phòng ▪ Chu trình đã thực hiện xong hay bị lỗi - Máy có thể lưu trước thông tin 1 - 6 người dùng và 1 - 6 phòng. - Có chức năng trì hoãn 1 phút đến 9 giờ trước khi phun dung dịch hóa chất để người vận hành có thời gian rời khỏi phòng - Máy dừng trong trường hợp bị lỗi cùng với thông báo lỗi - Máy phun được thiết kế gọn nhẹ, có ngăn đựng hóa chất - Công nghệ tạo sương được cấp bằng sáng chế: công nghệ siêu âm - Sử dụng công nghệ mới, không dùng khí nén - Dễ dàng bảo trì (dễ dàng bảo trì máy phun). 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
26	<p>Giường cấp cứu có 2 tay quay, cố định</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giường bệnh nhân 2 chức năng, 1 cái. - Đệm, 1 cái. - Cây treo dịch truyền, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tổng (dài x rộng): 2130 x 1010mm, ± 10%. - Kích thước mặt giường (dài x rộng): 1920 x 840 mm, ± 10%. - Chức năng nâng hạ phần lưng: 0 – 85 độ. - Chức năng nâng hạ đầu gối: 0 – 40 độ. - Chiều cao giường: 480 mm, ± 10%. - Toàn bộ khung giường bằng thép không gỉ được sơn phủ chống nhiễm khuẩn. - Lỗ cắm cây treo dịch truyền: 4. - Gồm 4 bánh có khóa, đường kính 4 inch. Giường cố định khi khóa các bánh xe. - Có sẵn khung ray chắn thành giường. 	Cái	10
27	<p>Bộ đèn đặt NKQ có bóng đèn LED gắn ngay trên đầu tay cầm (gồm 5 lưới đèn)</p>	Bộ	1
28	<p>Đèn chiếu thử thị lực điện tử</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình hiển thị thị lực điện tử LCD, 1 cái. - Điều khiển từ xa, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 1 bộ. <p>Đặc điểm, thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đo và hiển thị thị lực bằng kỹ thuật số, màn hình hiển thị LCD. - Kích thước hiển thị vùng kiểm tra (Rộng x Cao): 299.5 mm x 223.5 mm, ± 5%. - Khoảng cách kiểm tra thị lực: 1 – 8 m. 	Bộ	2
29	<p>Hộp thử kính độ</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ kính, 228 cái. - Gọng kính cao cấp, 1 cái. - Hộp đựng, 1 cái. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>❖ Bộ kính, 228 cái bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 35 cặp tròng kính cận thị; - 35 cặp tròng kính viễn thị; - 17 cặp tròng loạn / cận thị; - 17 cặp tròng loạn / viễn thị; - 12 cái kính phụ; - 8 cái lăng kính. <p>❖ Gọng kính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách đồng tử (PD): 48 – 80 mm (±0.8 mm) - Tấm đo góc mạc: khoảng 2mm - Khung điều chỉnh góc: 35° - Độ dài điều chỉnh khung: 35 mm 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Đệm mũi linh hoạt điều chỉnh góc: 360° - Đệm mũi điều chỉnh độ dài: 22 mm ± 1.5mm - Trục kính: 0° ±5° ; 180° ±5° - Khung chứa kính: đen, tím (xanh), trắng. 		
30	<p>Máy siêu âm A-B</p> <p><u>Cấu hình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính, 1 cái. - Đầu dò siêu âm mắt mode A, 1 cái. - Cốc nhúng, 1 cái. - Đầu dò siêu âm mắt mode B, 1 cái. - Bàn đạp chân điều khiển, 1 cái. - Vali đựng máy, 1 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, 1 bộ. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <p>❖ Siêu âm mode A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh độ lợi: 20 đến 110 dB - Độ lợi trước (TGC): 0 đến 30 dB <p>❖ Đầu dò siêu âm mode A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tần số đầu dò: 11 MHz - Đường kính đầu: 7 mm (0.28") - Độ phân giải điện tử: 0.03 mm (0.002") - Độ sâu: 60 mm (2.36") trên 1536 điểm - Tích hợp kỹ thuật dò tiếp xúc và immersion - Tia ngắm: đèn LED hoặc tia laser. <p>❖ Siêu âm mode B:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các mức độ xám: 256 - Điều chỉnh độ lợi: 20 đến 110 dB - Độ lợi trước (TGC): 0 đến 30 dB - Dãy đo động lực: 25 đến 90 dB - Lưu trữ hình ảnh tĩnh hoặc chuỗi video (lên đến 10 giây) trên ổ cứng - Công cụ đo để xử lý sau phẫu thuật: Com-pan, diện tích, điểm đánh dấu, ghi chú. <p>❖ Đầu dò siêu âm mode B:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tần số đầu dò: 10 MHz - Góc dò: 50° - Độ sâu dò: 20 đến 60 mm (0.79" đến 2.36") - Tiêu cự: 24 đến 26 mm (0.94" đến 1.02") - Độ phân giải trục: 200 µm - Độ phân giải nghiêng: 600 µm. - Tỷ lệ khung hình thu thập: lên đến 16 Hz. <p>❖ Các số đo chiều dài trục nhãn cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ truyền siêu âm có thể điều chỉnh theo từng đoạn (tiền phòng, ống kính, TTT) và IOL và vật liệu thủy tinh thể - Nhận dạng khuôn được tích hợp: vật liệu phakic, aphakic, PMMA, acrylic và silicone cho mắt giả loại phakic. - Tự động tính toán độ lệch chuẩn và tổng chiều dài trung bình (lên đến 10 lần đo). - Dạng đo: tự động, tự động + lưu, thủ công; tự động phát hiện gai cứng mạc. <p>❖ Tính toán IOL:</p>	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - SRK-T, SRK 2, HOLLADAY, BINKHORST-II, HOFFER-Q, HAIGIS - 6 công thức tính IOL sau phẫu thuật khúc xạ: History derived, refraction derived, phương pháp thấu kính tiếp xúc, Rosa regression, Shammas regression, Double K/SRK-T. - 9 mức công suất cho các giá trị loạn khúc xạ khác nhau với mỗi loại IOL (mức tăng IOL: 0.25D hoặc 0.50D). - Hiện thị 4 công thức khác nhau trên màn hình. <p>❖ Quản lý dữ liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu của bệnh nhân và bác sỹ được lưu trong máy - Có thể xuất file ảnh tĩnh và chuỗi video - Báo cáo có thể in và tùy chỉnh kỹ thuật số - Tích hợp EMR. - Tích hợp với PC, máy in video với cổng USB 		
31	<p>Xe đẩy cấp phát thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy cấp phát thuốc hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 650 (dài) x 400 (rộng) x 1050 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: xe tiêm 3 tầng, có 2 khay, 1 ngăn kéo để đồ. - Có bánh xe di chuyển 	Cái	6
32	<p>Xe đẩy dụng cụ</p> <p>Cấu hình: 1 xe đẩy dụng cụ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 800 (dài) x 500 (rộng) x 960 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: inox. - Quy cách: được chia thành 6 ngăn kéo bên ngoài có khóa từng ngăn nên giúp cho đồ đạc bên trong không bị đẩy ra ngoài. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	6
33	<p>Giá kệ để hồ sơ bệnh án</p> <p>Cấu hình: 1 giá kệ để hồ sơ bệnh án hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.000 (dài) x 450 (rộng) x 1.800 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 4 tầng, mặt đợt bọc inox dày 0,8mm. 	Cái	3
34	<p>Tủ kính khung inox đẩy được có ngăn thuốc</p> <p>Cấu hình: 1 tủ hoàn chỉnh.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 500 (rộng) x 1.750 (cao) mm, ± 10%. - Chất liệu: khung và giá đỡ bằng inox. - Quy cách: gồm 5 tầng. - Có bánh xe di chuyển. 	Cái	8
35	<p>Tủ sắt đựng hồ sơ tài liệu</p> <p>Cấu hình: 1 tủ sắt đựng hồ sơ hoàn chỉnh.</p>	Cái	8

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1.200 (dài) x 450 (rộng) x 2.000 (cao) mm, $\pm 10\%$. - Chất liệu: sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính. - Quy cách: tủ hồ sơ để tài liệu, 1 khoang cánh kính lùa khung thép, 4 đợt di động chia 5 ngăn. 		
36	Giá truyền dịch	Cái	10
37	<p>Máy đo huyết áp điện tử</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 máy đo huyết áp hoàn chỉnh.</p> <p><u>Các tính năng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ báo nhịp tim không đều - Chỉ báo với thang chia màu sắc tuân theo Chỉ dẫn 1999 WHO-ISH - Bộ nhớ ≥ 90 phép đo mỗi lần. - Trung bình của 3 phép đo mới nhất. - Hiện thị ngày và thời gian. - Chế độ stand-by tự động. <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: dao động kế - Phương pháp bơm/xả: tự động - Dây đo áp suất: 40 - 260 mmHg - Dây đo áp suất bao đo: 0 - 300 mmHg - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$ phép đo - Dây đo nhịp tim: 40 - 160 nhịp/phút - Độ chính xác áp suất: ± 3 mmHg. 	Cái	5
38	<p>Khay đựng dụng cụ loại nhỏ</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u> kích cỡ 17 x 23 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	15
39	<p>Khay đựng dụng cụ loại to</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u> kích cỡ 22 x 32 cm, $\pm 10\%$.</p>	Cái	15
40	<p>Khay quả đậu loại nhỏ</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u> dung tích 300 ml, $\pm 10\%$.</p>	Cái	5
41	Bình Inox đựng kèm	Cái	6
42	<p>Cân có thước đo</p> <p><u>Cấu hình:</u> 1 bộ cân hoàn chỉnh.</p> <p><u>Thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo cân nặng: 0.5 – 120 kg. - Phạm vi đo chiều cao: 70 cm – 190 cm. - Kích thước bàn cân: 27cm x 37cm, $\pm 10\%$. 	Cái	2
43	Hộp Inox 16x26 cm	Cái	5
44	Hộp Inox 32x17 cm	Cái	10

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
45	Hộp Inox 32x21 cm	Cái	10
46	Hộp Inox 11x23cm	Cái	8
47	Hộp đựng dụng cụ Inox 18x33 cm	Cái	8
48	Hộp đựng gòn inox Thông số kỹ thuật: đường kính 8.5 cm; cao 7 cm; sai số $\pm 5\%$.	Cái	5
49	Đồng hồ bình Oxy Cấu hình: 1 bộ đồng hồ bình oxy, có van giảm áp, lưu lượng kế. Thông số kỹ thuật: - Áp suất nạp vào tối đa 3000psi (210 bar). - Kiểu piston. - Có van giảm áp suất an toàn bên ngoài. - Van điều khiển cửa ra bằng thép không gỉ giúp điều chỉnh lưu lượng chính xác và lâu bền. - Lưu lượng: 1 - 15 lít/phút	Cái	3
50	Bộ dụng cụ thay băng Cấu hình: - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái.	Bộ	10
51	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Cấu hình: - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence cong 16 cm, 1 cái. - Pence thẳng 16 cm, 1 cái. - Nhíp có mâu 16 cm, 1 cái. - Nhíp không mâu 16 cm, 1 cái. - Kim kẹp kim 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. - Cán dao số 7, 1 cái. - Cây thông lòng máng, 1 cái.	Bộ	10
52	Túi chườm nóng Chất liệu: cao su	Cái	5
53	Túi chườm lạnh	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Chất liệu: cao su		
54	Ống nghe Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Loa ống nghe 2 đầu thích hợp với 2 loại: đồng thau mạ crôm hoặc nhôm siêu nhẹ, mạ kẽm. - Các màng đặc biệt cho chất lượng âm thanh hoàn hảo, đường kính 48mm, với các mép màng mới, không bị không khí lạnh tác động, đặc biệt phẳng và mềm, thích ứng tốt hơn trên da. - Phần chuông, đường kính 36 mm, $\pm 10\%$. - Tổng chiều dài: 77 cm, $\pm 10\%$. 	Cái	5
55	Đè lưới Inox	Cái	50
56	Bình tạo ẩm Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Thân bình bằng polyethylene, dung tích 200 ml $\pm 10\%$. - Nắp bình bằng polycarbonate. - Kích thước ren: 9/6" x 18N. - Dùng nhiều lần. 	Cái	6
57	Hộp chống sốc Thông số kỹ thuật: hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm, $\pm 10\%$.	Cái	5
58	Bộ dụng cụ cắt chỉ Cấu hình: <ul style="list-style-type: none"> - Hộp inox hình chữ nhật, kích thước 23 x 11 x 5 cm ($\pm 10\%$), 1 cái. - Pence 16 cm, 1 cái. - Kéo cắt chỉ 10 cm, 1 cái. - Kéo 16 cm, 1 cái. - Nhíp 16 cm, 1 cái. - Cán dao số 3, 1 cái. 	Cái	20
59	Xe đẩy bình Oxy loại nhỏ Cấu hình: 1 xe đẩy cho bình oxy loại 3 khối.	Cái	1
60	Bộ dụng cụ chích, chấp lẹo Cấu hình: <ul style="list-style-type: none"> - Thìa nạo chấp: đầu thìa tròn 1.5 mm, 1 cái. - Thìa nạo chấp: đầu thìa tròn 2.0 mm, 1 cái. - Kẹp chấp đĩa trong nhãn 10 mm, 1 cái. - Kẹp chấp đĩa oval nhãn 16 x 13 mm, 1 cái. - Kẹp chấp đĩa oval nhãn 16 x 11 mm, 1 cái. - Cán dao, 1 cái. - Kéo thẳng nhọn 100 mm, 1 cái. 	Bộ	3
61	Hộp Inox hình trống hấp gòn	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Cấu hình: 1 hộp hấp tròn inox, đường kính 35 cm, cao 20 cm, $\pm 10\%$.		

BIỂU MẪU - BẢNG CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào giá số: / BQLDAĐT XD-KT1 ngày /09/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai)

Thông tin của đơn vị chào giá:

(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai

Căn cứ theo Thư mời chào giá số: / BQLDAĐT XD-KT1, ngày /09/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Chào giá bán và cung cấp Hồ sơ năng lực kinh nghiệm cung ứng Trang thiết bị y tế cho Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ.

Chúng tôi (tên đơn vị) có địa chỉ tại:.....

Xin gửi đến Quý đơn vị bảng chào giá và thông tin của Trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của Quý đơn vị như sau:

STT	Tên Hàng Hóa	Tên Thương mại	Mã sản phẩm	Thông số cấu hình, Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu	Phân nhóm	Phân loại	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền	Đường Link kê khai giá

- Bảng chào giá này kèm theo:

+ Cataloge, cấu hình, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, trang thiết bị y tế, dịch vụ kèm theo; hồ sơ về chất lượng, xuất xứ và các tài liệu liên

quan; Hợp đồng hoặc Quyết định trúng thầu cung cấp trang thiết bị tương tự trong thời gian 120 ngày gần đây (nếu có).

+ Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt, kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra an ninh, an toàn, bảo trì, bảo hành (ghi rõ thời gian bảo hành), chi phí hướng dẫn vận hành, chuyển giao công nghệ và các chi phí khác.